



CHỦ NGHĨA XÉT LẠI THẮNG THỀ: CHIẾN LƯỢC NGOẠI GIAO CỦA HÀ NỘI THỜI KỲ NIXON

Nguồn: Pierre Asselin (2011). "Revisionism Triumphant: Hanoi's Diplomatic Strategy in the Nixon Era", *Journal of Cold War Studies*, Vol. 13, No. 4, (Autumn), pp. 101-137.

Biên dịch: Đỗ Hải Yến | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Giới thiệu

Tiếp nối sự khởi đầu mạnh mẽ của cuộc "Kháng chiến chống Mỹ cứu nước" vào mùa xuân năm 1965, các lãnh đạo Đảng Lao động Việt Nam (ĐLĐVN – Đảng Cộng sản), cơ quan dẫn dắt Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (Việt Nam DCCH, tức Bắc Việt Nam) sau khi đất nước chia cắt năm 1954, đã thể sẽ đánh bại "quân xâm lược" ngoại bang cũng như "tay sai" của chúng ở miền Nam Việt Nam cho đến khi họ đạt được "thắng lợi hoàn toàn" và "giải phóng" miền Nam.¹ Tiến tới những mục tiêu ấy, chính sách đối ngoại của Việt Nam DCCH xoay chuyển theo hướng bảo toàn nguồn viện trợ vật chất tối ưu cho chiến tranh từ các đồng minh xã hội chủ nghĩa cũng như hỗ trợ chính trị từ các lực lượng "tiến bộ" trên khắp thế giới. Với ý định "giành thắng lợi *toàn diệt*", các lãnh đạo ĐLĐVN đã khước từ một cuộc dàn xếp chiến tranh thông qua đàm phán.²

Ghi chú: Do không thể tìm được tất cả các văn bản gốc để đối chiếu, một số trích dẫn được dịch từ tiếng Anh có thể không đúng như nguyên văn tiếng Việt.

¹ Việc đạt được các mục tiêu của cuộc "Kháng chiến chống Mỹ" là yếu tố cần thiết cho việc đạt được mục tiêu của "Cách mạng Việt Nam", cuộc cách mạng nhằm mang lại tái thống nhất và chuyển đổi xã hội chủ nghĩa cho một quốc gia đi theo chủ nghĩa Cộng sản.

² Robert S. McNamara, James Blight và Robert Brigham, *Argument without End: In Search of Answers to the Vietnam Tragedy* (New York: Public Affairs, 1999), trang 183, nhấn mạnh theo nguyên văn.

Trên thực tế, họ thậm chí không chấp nhận hội đàm hòa bình với kẻ thù bởi điều đó có thể báo hiệu sự thiếu quyết tâm từ phía họ trong việc đạt được mọi mục tiêu của mình.³ Họ sẽ không “để lộ bất kỳ điểm yếu nào”, đồng nghĩa với việc “không chấp nhận thêm một hiệp ước Munich – không giành lấy hòa bình trong ô nhục”.⁴

Vì thối nát chủ nghĩa giáo điều, các lãnh đạo ĐLĐVN đã đi quá đà khi khởi xướng một cuộc thanh trừng các nhân vật nổi bật thuộc đảng, chính phủ và các nhân vật khác vào cuối năm 1967 nhằm dập tắt những bất đồng quan điểm đang hiện hữu cũng như tiềm tàng (nghĩa là “tư tưởng hữu khuynh”) trong Việt Nam DCCH. Theo Sophie Quinn-Judge, cuộc thanh trừng bắt nguồn từ “cuộc đấu tranh” giữa bộ phận ôn hòa vốn theo đuổi “thống nhất nước nhà, phát triển khoa học và tiến bộ kỹ thuật” với bộ phận cực đoan vốn tin vào “sức mạnh chuyển hóa của bạo lực cách mạng”. “Những bất đồng” giữa hai phe, theo như bà viết, về bản chất là “một phần của xung đột Trung – Xô xoay quanh ‘chủ nghĩa giáo điều’ và ‘chủ nghĩa xét lại hiện đại’”. Việc khai trừ và buộc 300 nhân sỹ ôn hòa phải đồng loạt câm lặng trong cái gọi là Vụ án Chống Đảng đã hủy hoại nghiêm trọng nền dân chủ của đảng, thông qua việc “hạn chế những lựa chọn của đội ngũ lãnh đạo cộng sản”, tạo nên một bức màn “bí mật hoàn toàn” bao phủ cơ chế ra quyết định của ĐLĐVN (“đời sống nội bộ của đảng”), đồng thời tăng cường quyền lực của những nhà ra quyết định cực đoan, độc đoán và không khoan nhượng tại Hà Nội.⁵

³ Về những nỗ lực nhằm khởi động đàm phán trước năm 1968, tham khảo Lưu Văn Lợi và Nguyễn Anh Vũ, *Tiếp xúc bí mật trước Hội nghị Pa-ri* (Hà Nội: Viện quan hệ quốc tế, 1990); David Kraslow và Stuart A. Loory, *The Secret Search for Peace in Vietnam* (New York: Random House, 1968); Wallace J. Thies, *When Governments Collide: Coercion and Diplomacy in the Vietnam Conflict, 1964-1968* (Berkeley: NXB Đại học California, 1980); George C. Herring, ed., *The Secret Diplomacy of the Vietnam War: The Negotiating Volumes of the Pentagon Papers* (Austin: NXB Đại học Texas, 1983); James G. Hershberg, “A ‘Half-Hearted Overture’: Czechoslovakia, Kissinger, and Vietnam, Autumn 1966,” trong Lloyd C. Gardner và Ted Gittinger, eds., *The Search for Peace in Vietnam, 1964-1968* (College Station, TX: NXB Đại học Texas A&M, 2004), trang 292-320; và James G. Hershberg cùng L.W. Gluchowski, “Who Murdered ‘Marigold’? New Evidence on the Mysterious Failure of Poland’s Secret Initiative to Start U.S. – North Vietnamese Peace Talks, 1966,” CWIHP Working Paper Số 27 (Washington, DC: Cold War International History Project, 2000).

⁴ Những bình luận của của một nhà ngoại giao Việt Nam DCCH trước người tương nhiệm Pháp, được trích dẫn trong Moscow to Foreign Office (FO), London, 7 tháng 4 năm 1965, trang 1, trong FO 371/180524, Cơ quan Lưu trữ Quốc gia Vương quốc Anh (TNAUK).

⁵ Sophie Quinn-Judge, “The Ideological Debate in the DRV and the Significance of the Anti-Party Affair, 1967-68,” *Cold War History*, Quyển 5, Số 4 (2005), trang 479-500. Tính “bí mật hoàn toàn” (trang 494) mà các lãnh đạo ĐLĐVN duy trì trong “đời sống nội bộ của đảng” sau Sự kiện Chống Đảng là một phần lý do khiến cơ chế ra quyết định của ĐLĐVN vẫn ở trong tình trạng khó đánh giá. Có bằng chứng mạnh mẽ dù dựa trên suy luận chỉ ra rằng Bí thư thứ nhất Lê Duẩn và Trưởng ban Tổ chức Trung ương Lê Đức Thọ đã chi phối quy trình ra quyết định trong Việt Nam DCCH sau năm 1968, với sự ủng hộ từ nhà lý luận đồng thời là chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội Trường Chinh và Bí thư Trung ương Cục miền Nam Việt Nam Phạm Hùng. Nhưng vẫn chưa thể khẳng định sự chi phối ấy ra sao, đảng đã tiến tới những quyết định như thế nào và ai là người đứng sau mỗi quyết

Sau cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân đầu năm 1968, Việt Nam DCCH đồng ý đàm phán với các đại diện của Hoa Kỳ ở Paris. Nhưng Bắc Việt Nam đã sử dụng các cuộc hội đàm sau đó với chính quyền Johnson không để đàm phán theo ý nghĩa truyền thống mà nhằm thăm dò ý định của Hoa Kỳ và tác động lên chính trị nội bộ của những nhà nước khác.⁶ Hà Nội tiếp tục trò chơi này cho đến năm 1969, thời điểm tình hình trong nước và quốc tế buộc Hà Nội phải đánh giá lại từ từ nhưng toàn diện chiến lược ngoại giao của mình.

Bài báo này nghiên cứu quá trình đánh giá lại đó. Vấn đề liên quan đến câu chuyện “đấu tranh ngoại giao” của Hà Nội – những sáng kiến chính sách đối ngoại được thực hiện nhằm đáp ứng các mục tiêu của cuộc kháng chiến – và của chặng đường hướng đến một dàn xếp chiến tranh thông qua đàm phán với Hoa Kỳ. Bài báo hình thành dựa trên những nỗ lực toàn diện hơn trước đây của Lưu Văn Lợi và Nguyễn Anh Vũ, Ang Cheng Guan, Liên Hằng Nguyễn và những cá nhân khác (trong đó có tôi), những người đã nghiên cứu các sự kiện vốn thúc đẩy Hà Nội lựa chọn một chiến lược ngoại giao mới trong năm đầu nhiệm kỳ tổng thống của Richard M. Nixon mà đỉnh điểm là việc ký Hiệp định Hòa bình Paris vào tháng 1 năm 1973.⁷

Nhờ những nguồn tư liệu tiếng Việt đã xuất bản và chưa xuất bản, tài liệu tiếng Pháp và Bungary cũng như những tư liệu chưa được khai thác hoặc đa phần

định ấy. Bằng chứng tư liệu sẵn có không cho phép chúng ta bàn luận về cơ chế hoạt động của nội bộ đảng một cách chi tiết.

⁶ “Báo cáo tại Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần 15, ngày 29 tháng 8 năm 1968: Về thắng lợi to lớn của ta trên mặt trận đấu tranh ngoại giao và hoạt động quốc tế từ đầu xuân 1968 đến nay” trong Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng – Toàn tập, Tập 29: 1968* (Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2004), trang 362; và Lưu Văn Lợi, *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam, 1945-1995, Tập I: Ngoại giao Việt Nam, 1945-1975* (Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 1996), trang 273.

⁷ Những nghiên cứu sâu sắc nhất về chiến lược ngoại giao của Hà Nội sau 1968 bao gồm: Allen E. Goodman, *The Lost Peace: America's Search for a Negotiated Settlement of the Vietnam War* (Stanford, CA: Nhà xuất bản Đại học Stanford, 1978); Gareth Porter, *A Peace Denied: The United States, Vietnam and the Paris Peace Agreement* (Bloomington: NXB Đại học Indiana, 1975); William J. Duiker, *The Communist Road to Power in Vietnam*, ấn bản thứ 2 (Boulder, CO: NXB Westview, 1996); Lưu Văn Lợi và Nguyễn Anh Vũ, *Các cuộc thương lượng Lê Đức Thọ - Kissinger tại Paris* (Hà Nội: Nhà xuất bản Công an nhân dân, 1996); Ang Cheng Guan, *Ending the Vietnam War: The Vietnamese Communists' Perspective* (New York: Routledge, 2004); Liên Hằng Nguyễn, “Between the Storms: An International History of the Second Indochina War, 1968-1973”, Luận án Tiến sĩ, Đại học Yale, 2008; và Pierre Asselin, *A Bitter Peace: Washington, Hanoi, and the Making of the Paris Agreement* (Chapel Hill: NXB Đại học Bắc Carolina, 2002). Các tác phẩm hữu ích gián tiếp liên quan đến chủ đề bao gồm: Qiang Zhai, *China and the Vietnam Wars* (Chapel Hill: NXB Đại học Bắc Carolina, 2000); Chen Jian, *Mao's China and the Cold War* (Chapel Hill: NXB Đại học Bắc Carolina, 2001); Ilya V. Gaiduk, *The Soviet Union and the Vietnam War* (Chicago: Ivan R. Dee, 1996); Lorenz M. Luthi, “Beyond Betrayal: Beijing, Moscow, and the Paris Negotiations, 1971-1973”, *Journal of Cold War Studies*, Quyển 11, Số 1 (Mùa đông 2009), trang 57-107; Jeffrey Kimball, *Nixon's Vietnam War* (Lawrence: NXB Đại học Kansas, 1998); và Larry Berman, *No Peace, No Honor: Nixon, Kissinger, and Betrayal in Vietnam* (New York: Simon and Schuster, 2002).

bị xem nhẹ của các học giả, bài báo góp phần làm sáng tỏ chiến lược ngoại giao của Hà Nội và những sáng kiến liên quan đến cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân đồng thời giải thích cho sự chuyển dịch nhận thức về mục đích ngoại giao của ĐLĐVN suốt thời kỳ đó. Bài báo xác định những lực lượng định hình nên chiến lược, các sáng kiến và nhận thức.⁸ Những thất bại về quân sự và kinh tế ở miền Nam và miền Bắc, kết hợp với việc thừa nhận các hạn chế của khối đoàn kết xã hội chủ nghĩa đã buộc Hà Nội trước hết phải hội đàm bí mật và sau đó là đàm phán nghiêm túc với chính quyền Nixon, và rốt cục là chấp nhận một thỏa thuận hòa bình không đáp ứng hoàn toàn những mục tiêu từng được tuyên bố của cuộc kháng chiến.

Mặc dù không đưa ra một quan niệm mới hoàn toàn về các khía cạnh ngoại giao trong Chiến tranh Việt Nam, bài báo nêu bật cách nhìn mới đối với các khía cạnh này, cách tư duy về vai trò ngoại giao trong việc tiến hành chiến tranh của Hà Nội, và về cách diễn giải những quyết định chủ chốt của các nhà hoạch định chính sách Bắc Việt Nam từ năm 1969 đến năm 1973. Đặc biệt, thảo luận nhấn mạnh vai trò tích cực của các nhà hoạch định chính sách Việt Nam ĐCCH trong những sự kiện mà họ tham gia.

Có một giả định lâu đời trong nghiên cứu lịch sử về Chiến tranh Việt Nam, được nhắc lại hay ngầm định qua nhiều tác phẩm, đó là sau khi mở các cuộc hòa đàm, Hà Nội đã đi theo chiến lược ngoại giao “vừa đánh vừa đàm” mang tính “nguyên thủy, sơ khai”.⁹ Cách diễn giải này đã hạ thấp tầm quan trọng của các khía cạnh ngoại giao khác ngoài đàm phán và ít nhiều hạn chế nhận thức về tiến trình vận dụng ngoại giao của Hà Nội cũng như những lý do khiến Hà Nội khước từ đàm phán nghiêm túc trong một thời gian dài. Vận động công luận thế giới, lôi kéo đồng

⁸ Bài báo dựa vào các tài liệu tiếng Pháp và Bungary để chứng minh cho những lập luận dựa trên các tư liệu tiếng Việt, một yêu cầu cần phải thực hiện do hồ sơ tư liệu bằng tiếng Việt còn chưa đầy đủ, việc nhà cầm quyền Việt Nam từ chối không cho các nhà nghiên cứu tiếp cận hồ sơ ngoại giao cấp cao của đảng, tính hữu dụng hạn chế của các tài liệu chính phủ có tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 3 tại Hà Nội, và tính chủ quan của các nguồn tư liệu thứ cấp bằng tiếng Việt. Được nhà cầm quyền Việt Nam ĐCCH đánh giá tốt vì động thái phản đối Chiến tranh Việt Nam, chính phủ Pháp được tiếp cận nhiều thông tin nhạy cảm xuất phát từ Hà Nội. *Tổng Phái đoàn* của Pháp đặt tại thủ phủ Bắc Việt Nam, vốn trở thành tòa đại sứ sau khi Hiệp định Paris được ký vào năm 1973, đã duy trì một cách tương tự mối quan hệ gần gũi và thân tình với nước chủ nhà, cũng như phái đoàn ngoại giao của các nước xã hội chủ nghĩa, vốn được tiếp cận nhiều thông tin còn nhạy cảm hơn. Các hồ sơ ngoại giao của Pháp vì thế có nhiều các báo cáo và tài liệu sâu sắc về chính sách đối ngoại của Bắc Việt Nam. Các tài liệu tiếng Bungary, chưa được các học giả phương Tây khai thác rộng rãi, chứa đựng những góc nhìn sâu sắc về quan điểm của Hà Nội đối với Moscow, Bắc Kinh và các cuộc đàm phán với Hoa Kỳ. Người Bungary duy trì quan hệ thân tình với Việt Nam ĐCCH/ĐLĐVN. Vì vậy chúng ta có thể giả định một cách an toàn rằng “những thú nhận” của Việt Nam trước các nhà ngoại giao Bungary nhìn chung là thành thật và do đó cũng đáng tin cậy. Tôi rất biết ơn Lorenz Luthi thuộc Đại học McGill vì đã chia sẻ nguồn tư liệu này với tôi.

⁹ Tham khảo William H. Sullivan, lời nói đầu của cuốn Goodman, *Lost Peace*, xv; và George Donelson Moss, *Vietnam: An American Ordeal*, ấn bản thứ 3 (Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall, 1998), trang 310.

minh và các lực lượng tiến bộ toàn cầu, tuyên truyền phổ biến vai trò tiên phong của Việt Nam trong tiến trình cách mạng thế giới, và hạn chế những tác động tiêu cực từ xung đột Trung – Xô cũng là những vấn đề quan trọng đối với chiến lược ngoại giao của Việt Nam DCCCH không kém gì việc đàm phán nhằm chấm dứt hoàn toàn sự can dự của Hoa Kỳ vào Việt Nam theo những điều khoản có thể chấp nhận được. Mặc dù tầm quan trọng của mỗi nhu cầu cấp bách này lên xuống theo thời gian, các lãnh đạo Hà Nội luôn nhận thức được những giá trị của đấu tranh ngoại giao. Đấu tranh ngoại giao có thể còn quan trọng hơn so với đấu tranh quân sự trong việc quyết định kết cục của Chiến tranh Việt Nam.

Nhiều lực lượng khác nhau đã định hình nên chiến lược ngoại giao của Hà Nội thời kỳ Nixon. Sau khi mở hòa đàm, ban đầu các lãnh đạo Bắc Việt Nam khước từ đàm phán và không chấp nhận thỏa hiệp bởi những lý do thuộc ý thức hệ. Các khái niệm như chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội không thể chung sống và bạo lực cách mạng mang trong mình những quyền lực chuyển hóa đã điều khiển tư duy chiến lược của họ về điểm này. Nhưng trong giai đoạn 1970-1971, tình hình khó khăn ở miền Nam cũng như những nơi khác ở Đông Dương buộc họ phải tư duy thực tế hơn, giống như các lãnh đạo Liên Xô từng làm trong một thời gian và người Trung Quốc lúc đó cũng bắt đầu tiến hành, đồng thời phải thừa nhận rằng một dàn xếp mang tính thỏa hiệp với Washington có thể phù hợp hơn so với việc tiếp tục giao tranh về quân sự cũng như chính trị mà lúc đó vẫn đang là chính sách chủ đạo.

Từ quan điểm ấy, các lãnh đạo ĐLĐVN không còn xem ngoại giao là một vũ khí chiến tranh bổ trợ như quan điểm của học thuyết Mác – Lê nin, mà chấp nhận ngoại giao như một giải pháp khả dĩ thay thế chiến tranh, một biện pháp đạt được hòa bình mà họ có thể vận dụng để theo đuổi các mục tiêu cách mạng. Chủ nghĩa thực dụng trong cơ chế ra quyết định của ĐLĐVN thậm chí trở nên rõ ràng hơn vào năm 1972, khi tình trạng hòa dịu Mỹ - Xô và việc Trung – Mỹ xích lại gần nhau đã phơi bày những hạn chế của chủ nghĩa quốc tế vô sản như một nền tảng chiến lược chống Mỹ của Việt Nam DCCCH. Nhận thức này kèm theo nỗi thất vọng của cái gọi là Cuộc tấn công lễ Phục sinh (tức cuộc tấn công xuân hè 1972 - NBT) và những e ngại về tác động của việc Hoa Kỳ ném bom trở lại miền Bắc đã thuyết phục các lãnh đạo ĐLĐVN đi đến đàm phán nghiêm túc và có chủ đích. Vì vậy, mặc dù ý thức hệ đã định hướng cơ chế ra quyết định của Hà Nội sau khi chiến tranh bắt đầu, nhưng chủ nghĩa thực dụng – hay “chủ nghĩa xét lại” như cách mà giới lãnh đạo Hà Nội trước đây gọi sự chung sống với phương Tây với cái giá phải trả là sự phương hại đối với ý thức hệ và tiến trình cách mạng thế giới – cuối cùng đã chiến thắng.

Đấu tranh ngoại giao của Hà Nội thời kỳ đầu nhiệm kỳ Nixon

Việc Nixon lên cầm quyền vào tháng 1 năm 1969, qua đó chỉ huy cuộc chiến của Hoa Kỳ, đã đánh động Hà Nội. Việc một chiến binh trung thành của Chiến tranh Lạnh (tức Nixon – NBT) lên cầm quyền và tình hình quân sự bất ổn ở miền Nam đã thúc đẩy các lãnh đạo ĐLĐVN “mở rộng” đấu tranh ngoại giao – chiến lược cho đến lúc đó được tính toán nhằm vận động công luận thế giới, củng cố mối quan hệ với các đồng minh xã hội chủ nghĩa và các quốc gia không liên kết, đồng thời xoa dịu ảnh hưởng của xung đột Trung-Xô – và chấp nhận đề nghị mở các cuộc hội đàm bí mật (chứ không chỉ là riêng) từ Nixon trong khi vẫn duy trì đối thoại bán công khai vốn được khởi xướng vào năm cuối nhiệm kỳ tổng thống Lyndon Johnson.¹⁰ Cùng với quyết định chấp thuận đối thoại bán công khai trước đây, Bắc Việt Nam đã thực hiện bước đi này mà không tham khảo ý kiến hay thông báo cho Cộng hòa Nhân dân (CHND) Trung Hoa hay Liên Xô. Họ hành động như vậy trước hết là bởi lực lượng quân sự ở miền Nam vẫn đang chịu hậu quả nặng nề của cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân và bởi xung đột Trung-Xô đang tiến lên những nấc thang mới với các cuộc xung đột chết người dọc biên giới trên sông Ussuri vào tháng 3 năm 1969.

Hà Nội thấp thỏm hy vọng rằng những cuộc hội đàm bí mật với Hoa Kỳ sẽ hỗ trợ cuộc kháng chiến nhờ ngăn cản được Nixon leo thang chiến tranh. Hội đàm bí mật nghĩa là Hà Nội có ít nguy cơ thất bại khi chấp thuận đối thoại vì bản thân tính bí mật không phương hại đến các mục tiêu cách mạng hay tư duy ý thức hệ đang làm cơ sở cho các mục tiêu ấy. Tuy nhiên, tính bí mật lại đặt ra những thách thức làm trì hoãn hội đàm, khiến đối thoại mãi đến tháng 8 mới bắt đầu. Sự ra đi của Chủ tịch Hồ Chí Minh vào tháng 9 dường như đã hợp thức hóa quyết định tán thành các cuộc đàm phán bí mật của Hà Nội. Trên vũ đài quốc tế, Hồ Chủ tịch là “hạt nhân đoàn kết mạnh mẽ nhất cho những người cộng sản” như nhà sử học Ang Cheng Guan từng ghi nhận; và sự ra đi của Người “đã làm suy yếu... mối quan hệ cân bằng khéo léo của Hà Nội với Matxcơva và Bắc Kinh”.¹¹ Trong hoàn cảnh ấy, các cuộc hội đàm bí mật trở thành một chiếc van an toàn, một kênh ngoại giao mà Hà Nội có thể khai thác nếu đấu tranh vũ trang bế tắc hay các điều kiện quốc tế trở nên bất lợi.

¹⁰ Ang Cheng Guan, *Ending the Vietnam War*, trang 20-22.

¹¹ Ang Cheng Guan, *The Vietnam War from the Other Side: The Vietnamese Communists' Perspective* (New York: RoutledgeCurzon, 2002), trang 142.

Quyết định tổ chức hội đàm bí mật khiến Bắc Kinh ngạc nhiên, cho rằng ĐLĐVN đã quyết định kết thúc chiến tranh bằng thỏa hiệp và tiến hành sớm còn hơn muộn.¹² Thất vọng bởi viễn cảnh ấy, Bắc Kinh hối thúc Hà Nội bám lấy mục tiêu giành chiến thắng quân sự. Tại thời điểm đó, người Trung Quốc đang “dần chứng minh họ đã thông thoáng hơn với ý tưởng đàm phán” nhưng vẫn chưa “hoàn toàn ủng hộ” ý tưởng đó hoặc “chưa từ bỏ phương châm [của họ] về ‘chiến đấu cho đến thắng lợi cuối cùng’”.¹³ “Các đồng chí có thể đàm phán”, Chủ tịch Đảng Cộng sản Trung Quốc Mao Trạch Đông cảnh báo vào tháng 5 năm 1970, “nhưng sức mạnh chủ đạo của các đồng chí nên dồn vào chiến đấu”.¹⁴ Bắc Việt Nam không bằng lòng với lời rao giảng này và nhắc nhở người Trung Quốc rằng chính Trung Quốc đã thúc giục họ chấp nhận các thỏa hiệp trong Hiệp định Geneva 1954, lấy đi của Hà Nội những thành quả từ chiến thắng Điện Biên Phủ. “Chúng tôi sẽ luôn ghi nhớ kinh nghiệm của năm 1954”, ủy viên Bộ chính trị ĐLĐVN kiêm “đặc phái viên” của Việt Nam DCCH trong các cuộc hòa đàm Paris Lê Đức Thọ đã bình luận ngắn gọn sau đó. “Bởi cả Liên Xô và Trung Quốc đều gây sức ép, hậu quả đúng như những gì đã xảy ra”. Giờ đây, Hà Nội “cần phải độc lập về tư duy”.¹⁵

Ban đầu, ĐLĐVN khước từ đàm phán thực chất tại các cuộc hội đàm bí mật như cách họ đang làm trong các cuộc đối thoại bán công khai và trong các cuộc thảo luận riêng với các quan chức chính quyền Johnson trước đây. Chủ nghĩa giáo điều cứng nhắc của các lãnh đạo Bắc Việt Nam đã cản trở các hướng đi khác. Bên cạnh đó, họ tự tin rằng sớm hay muộn, áp lực trong nước và quốc tế cũng sẽ buộc Nixon phải thực hiện những nhượng bộ lớn, có lẽ bao gồm cả việc đơn phương rút quân.¹⁶ Tình hình kháng chiến ở miền Nam vẫn còn nhiều vấn đề, nhưng Hà Nội không thấy có lý do nào để nhượng bộ trong lúc ý chí chính trị của Washington dường như đang hao mòn. Quan trọng hơn, các lãnh đạo ĐLĐVN nghĩ rằng về lâu dài, cuộc chiến vẫn có thể thắng lợi về mặt quân sự và vì vậy vẫn có thể góp phần

¹² Bắc Kinh biết về các cuộc đàm phán bí mật vào tháng 9 năm 1970, có khả năng là sớm hơn. Tham khảo “Zhou Enlai and Pham Van Dong, Beijing, 19 September 1970”, trong Odd Arne và cộng sự, eds., *77 Conversations between Chinese and Foreign Leaders on the Wars in Indochina, 1964-1977*, CWIHP Working Paper số 22 (Washington, DC: Cold War International History Project, 1998), trang 173.

¹³ Direction des Affaires Politiques Asie-Océanie – Ministère des Affaires Étrangères (DAPAO), “Note: Des prises de positions chinoises sur le problème vietnamien”, 4 tháng 1 năm 1971, trang 4, trong Số 145, Asie-Océanie: Vietnam Conflict (AO:VC), Archives Diplomatiques de France, La Courneuve, Paris (ADF).

¹⁴ “Meeting Minutes of Mao Zedong Meeting with North Vietnamese Leaders, 11 May 1970”, trong Westad và cộng sự, eds., *77 Conversations*, trang 163-169.

¹⁵ “Le Duc Tho and Ieng Sary, 7 September 1971”, trong Westad và cộng sự, eds., *77 Conversations*, trang 178.

¹⁶ Chủ tịch Hồ Chí Minh và công tác ngoại giao (Hà Nội: Nhà xuất bản Sự thật, 1990), trang 231-233; và Robert K. Brigham, *Guerrilla Diplomacy: The NLF's Foreign Relations and the Viet Nam War* (Ithaca, NY: NXB Đại học Cornell, 1998), trang 85.

thúc đẩy cách mạng thế giới (cho dù thắng lợi chậm trễ có khả năng không còn mang tính trọng tâm đối với đấu tranh cách mạng thế giới như họ từng dự tính).¹⁷

Cũng bởi những lý do ý thức hệ, các lãnh đạo ĐLĐVN nghi ngờ động cơ của Nixon trong việc theo đuổi đàm phán bí mật trong khi vẫn tiếp tục các cuộc đối thoại bán công khai. “Gần đây,” Bộ Ngoại giao Việt Nam DCCCH lúc đó lưu ý, “Hoa Kỳ đã lớn tiếng công bố việc đơn phương rút một số quân” cũng như việc các cuộc đàm phán bán công khai đang diễn ra. Bộ cho rằng chính quyền Hoa Kỳ đang cố gắng “xoa dịu công luận vốn đang đòi hỏi chấm dứt chiến tranh, rút toàn bộ và vô điều kiện quân đội Hoa Kỳ cũng như quân đội nước ngoài thuộc phe Mỹ, đồng thời kết thúc kế hoạch tiếp tục chiến tranh, kéo dài tình trạng chiếm đóng quân sự và bám níu miền Nam Việt Nam”. Vì vậy, “cái gọi là ‘phi Mỹ hóa’ và ‘Việt Nam hóa’ chiến tranh” thực chất là “[những] thủ đoạn để tiếp tục và tăng cường chiến tranh dưới danh nghĩa mới, mở rộng sự hiện diện của các quân đoàn viễn chinh Hoa Kỳ ở miền Nam Việt Nam”.¹⁸

Vì vậy, mặc dù mở các cuộc hội đàm bí mật, chiến lược ngoại giao của Việt Nam DCCCH ở điểm này về cơ bản vẫn duy trì những gì đã áp dụng khi mới bắt đầu chiến tranh. Chiến lược bao gồm việc thúc đẩy hỗ trợ về vật chất và chính trị từ nước ngoài cho cuộc đấu tranh cách mạng của Việt Nam dưới danh nghĩa đoàn kết xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh tinh thần đoàn kết của phe xã hội chủ nghĩa, đồng thời khai thác các “mâu thuẫn” trong hàng ngũ quân thù để đưa cách mạng Việt Nam và thế giới tiến lên. Mục tiêu cuối cùng này phải được xúc tiến bằng cách khơi dậy quan điểm chống chiến tranh ở Hoa Kỳ và những nơi khác nhằm “cô lập” đội ngũ ra quyết định của Hoa Kỳ khỏi dư luận và do đó buộc họ phải rút bớt quân đội Hoa Kỳ đóng tại Đông Dương. Theo Nguyễn Khắc Huỳnh, một nhà ngoại giao cấp cao của Bắc Việt Nam, những chiến lược này được hiểu là “tiến hành ngoại giao và hội đàm hòa bình nhằm phục vụ cuộc đấu tranh vũ trang [và] chính trị trên chiến trường [cũng như] tập hợp bạn bè quốc tế, đồng thời hỗ trợ phong trào phản chiến của nhân dân Mỹ”.¹⁹

Vì những mục đích ấy, tháng 6 năm 1969, Hà Nội đã phê chuẩn việc thành lập Chính phủ Cách mạng Lâm thời (CPCMLT) của Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

¹⁷ Asselin, *Bitter Peace*, trang 20-21.

¹⁸ Bộ Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, “Bản ghi nhớ dịp Kỷ niệm lần thứ 15 ngày ký Hiệp định Geneva 1954 của Việt Nam (20 tháng 7, 1954-1969)”, Hà Nội, 1969, trang 3, 8, trong kho tư liệu cá nhân của tác giả.

¹⁹ Nguyễn Khắc Huỳnh, “Les pourparlers de Paris 40 ans après – un regard rétrospectif et réflexions”, tham luận trình bày tại Colloque International: “Guerre, diplomatie et opinion: Les négociations de paix à Paris et la fin de la guerre au Vietnam (1968-1975)”, Paris, 13-14 tháng 5 năm 2008, trang 2-3.

Một CPCMLT có khả năng tồn tại được xem là giúp thúc đẩy tính hợp pháp cho cuộc nổi dậy ở miền Nam và tập hợp sự ủng hộ cho cuộc kháng chiến.²⁰ “Đối với chúng tôi và Nixon, ngoại giao là một trò chơi chữ”, Thủ tướng Việt Nam ĐCCH Phạm Văn Đồng phát biểu trước Thủ tướng Trung Quốc Chu Ân Lai vào tháng 9 năm 1970. “Chúng tôi hay ông ta đều không có bất kỳ ảo tưởng nào về ngoại giao [song phương Việt Nam ĐCCH – Hoa Kỳ]”. Tuy nhiên, duy trì đàm phán, đặc biệt các cuộc đàm phán bán công khai, là vấn đề quan trọng để “giành được sự đồng cảm từ nhân dân miền Nam, nhất là người dân thành thị” và “tác động đến dư luận chống chiến tranh ở Hoa Kỳ, trong đó, ngoài đại bộ phận nhân dân còn có các nhóm chính trị, kinh doanh, trí thức và nhà thờ”. Mục tiêu là “dồn Nixon vào thế bí” trong lúc “hỗ trợ cho các cuộc đấu tranh quân sự và chính trị ở miền Nam”. Các lãnh đạo ĐLĐVN không mang “ảo tưởng” rằng các cuộc đàm phán, dù bí mật hay hình thức nào đi chăng nữa, “sẽ đem lại kết quả” ngoài những kết quả mà Nixon phải hứng chịu thông qua áp lực chính trị.²¹ “Tôi thấy rằng các đồng chí có thể tiến hành đấu tranh ngoại giao và các đồng chí làm tốt”, Mao phát biểu, đáp lại một cách hòa giải trước sự thể hiện tinh thần độc lập này (của Bắc Việt Nam). “Đàm phán đã diễn ra được hai năm. Đầu tiên chúng tôi hơi lo sợ các đồng chí bị gài bẫy. Chúng tôi giờ không còn lo lắng nữa”.²² Vào thời điểm Mao phát ngôn, Bắc Kinh không chỉ chấp nhận các cuộc đàm phán của Hà Nội với Hoa Kỳ mà còn ủng hộ lập trường đàm phán của Hà Nội.²³ “Cuối cùng”, như một cuốn sách lịch sử của Việt Nam về những sự kiện này kết luận, Bắc Kinh “đã ủng hộ sách lược vừa đánh vừa đàm của ta”.²⁴

²⁰ Brigham, *Guerrilla Diplomacy*, trang 85-91; và Ban chỉ đạo biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam, *Lịch sử Chính phủ Việt Nam, Tập 2: 1955-1976* (Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2008), trang 347.

²¹ “Zhou Enlai and Pham Van Dong, 17 September 1970”, trong Westad và cộng sự, eds., *77 Conversations*, trang 172.

²² “Mao Zedong and Pham Van Dong, 23 September 1970”, trong Westad và cộng sự, eds., *77 Conversations*, trang 175.

²³ *Ngoại giao Việt Nam, 1945-2000* (Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2005), trang 244; Chen Jian, “China, the Vietnam War, and the Sino-American Rapprochement, 1968-1973”, trong Odd Arne Westad và Sophie Quinn-Judge, eds., *The Third Indochina War: Conflict between China, Vietnam and Cambodia, 1972-1979* (New York: Routledge, 2009), trang 47-48; và William S. Turley, *The Second Indochina War: A Concise Political and Military History*, ấn bản thứ 2 (Lanham, MD: Rowman & Littlefield, 2009), trang 184. Theo Chen, Bắc Kinh đã điều chỉnh lập trường của mình đối với các cuộc đàm phán Hoa Kỳ - Việt Nam ĐCCH sau năm 1968 bởi Liên Xô đã thế chỗ Hoa Kỳ trở thành kẻ thù nguy hiểm nhất của Trung Quốc. Tham khảo Chen, “China, the Vietnam War, and the Sino-American Rapprochement”, trang 41-42.

²⁴ Học viện quan hệ quốc tế, *Ngoại giao Việt Nam hiện đại: Vì sự nghiệp giành độc lập, tự do, 1945-1975* (Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2001), trang 223; nhấn mạnh tính nguyên bản.

Ngoại giao như một công cụ hòa bình

Mưu đồ “Việt Nam hóa” chiến tranh của Nixon rốt cuộc đã tạo ra một thay đổi quan trọng trong chiến lược ngoại giao của Hà Nội. Bằng cách từ từ biến xung đột ở miền Nam thành một cuộc nội chiến giữa những phe phái người Việt mâu thuẫn nhau, chiến lược Việt Nam hóa khiến ngày càng khó mô tả cuộc đấu tranh của những người Cộng sản như là một sự nghiệp dân tộc chủ nghĩa và chống đế quốc, và vì thế cũng khó khăn hơn để duy trì sự ủng hộ các quốc gia và các nhóm phương Tây, không liên kết, thậm chí là chủ nghĩa xã hội.²⁵ Trong vòng lẩn quẩn đó, Việt Nam hóa chiến tranh “[đã] hạn chế sự hỗ trợ quốc tế cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống xâm lược Hoa Kỳ”.²⁶ Việt Nam hóa chiến tranh “không phải là thành công như ngài Nixon và nội các của ông ta khẳng định”, một quan sát viên phương Tây ghi nhận vào thời điểm đó, nhưng chính bởi mưu đồ này mà “Hà Nội không còn hy vọng áp đặt đường lối của mình lên miền Nam bằng sức mạnh”.²⁷ Việt Nam hóa chiến tranh đồng thời ở Campuchia và Lào đã gây thêm lo âu trong lòng Hà Nội theo cách thức tương tự, như cuộc xâm lược Campuchia của Hoa Kỳ từng gây ra vào tháng 5 năm 1970 (trước đó là cuộc lật đổ chế độ trung lập của Hoàng thân Norodom Sihanouk bởi viên tướng “phản động” Lon Nol) và cuộc xâm lược Lào của các lực lượng miền Nam Việt Nam vào tháng 1 năm 1971.²⁸

Trước những thách thức này, các lãnh đạo ĐLĐVN đã ngừng nhìn nhận ngoại giao như một chức năng của đấu tranh cách mạng, thứ yếu so với mệnh lệnh chiến thắng quân sự. Giờ đây, lần đầu tiên họ nhận ra và chấp thuận đàm phán như một công cụ hòa bình, một phương tiện để giải quyết xung đột. Điều đó dẫn tới việc chấm dứt chính sách đối thoại đơn thuần thay vì đàm phán thực chất.²⁹ Kể từ nay, Hà Nội sẽ đàm phán thực sự một khi tình hình quân sự, chính trị và ngoại giao tỏ ra không hứa hẹn, nhằm giảm thiểu tổn thất nếu cần trong khi vẫn bảo vệ thành quả nếu có thể. Nếu điều kiện tiến triển, Việt Nam DCCH sẽ quay lại lập

²⁵ Gary R. Hess, *Vietnam and the United States: Origins and Legacy of War*, Bản sửa đổi, (New York: Twayne Publishers, 1998), trang 113-115; và Asselin, *Bitter Peace*, trang 21-22.

²⁶ Le Kinh Lich, ed., *The 30-Year War, 1945-1975*, Tập II, 1954-1975 (Hà Nội: Nhà xuất bản Thế Giới, 2002), trang 192

²⁷ Các bình luận của một nhà ngoại giao Anh được thuật lại trong Tokyo đến Paris, 23 tháng 4 năm 1971, trang 2, trong Số 145, AO:VC, ADF.

²⁸ Văn Tiến Dũng, *Cuộc kháng chiến chống Mỹ: Toàn thắng* (Hà Nội: Nhà xuất bản Sự thật, 1991), trang 47-48.

²⁹ “Nghị quyết Hội nghị lần thứ 19 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, số 214-NQ/TW, ngày 1 tháng 3 năm 1971”, trong Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng-Toàn tập, Tập 32: 1971* (Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2004), trang 192-243; Lê Mậu Hãn, *Đảng Cộng sản Việt Nam: Các Đại hội và Hội nghị Trung ương* (Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 1995), trang 92; và Cao Văn Luong, “Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước – Thành quả tổng hợp sức mạnh của cả nước của độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội”, *Nghiên cứu Lịch sử*, Số 2 (1985), trang 6.

trường ban đầu, cả về phương diện đàm phán lẫn đấu tranh ngoại giao nói chung, nhằm đẩy mạnh các mục tiêu kháng chiến. “Khi... thế cân bằng lực lượng xoay chuyển có lợi cho ta”, Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh nói về sách lược này, “chúng ta sẽ... buộc kẻ thù... chấp nhận thất bại của chúng”.³⁰

Ngày 13 tháng 7 năm 1971, Chu Ân Lai đến Hà Nội với những tin tức đáng lo ngại: Cố vấn An ninh Quốc gia Hoa Kỳ Henry Kissinger, người tương nhiệm của Lê Đức Thọ trong các cuộc hội đàm bí mật Paris, vừa có chuyến viếng thăm bí mật Bắc Kinh và các lãnh đạo Trung Quốc đã đồng ý mời Tổng thống Nixon đến Trung Quốc để tiến hành các cuộc thảo luận khác nhau.³¹ Tin tức khiến Hà Nội sửng sốt. Phạm Văn Đồng bày tỏ với Chu rằng bất kỳ giao thiệp nào với Nixon cũng đều “đi ngược lại lợi ích của Việt Nam và các quốc gia Đông Dương khác”, cũng như lợi ích của “tiến trình cách mạng thế giới”.³² Đối diện với sự thẳng thừng ấy, Chu cố gắng cam đoan với Phạm Văn Đồng và Bí thư thứ nhất Lê Duẩn, một “nhân vật cực đoan hàng đầu”, rằng “Trung Quốc sẽ luôn bảo vệ cho lợi ích của người Việt Nam cũng như các quốc gia Đông Dương khác”. Những lời cam đoan được bỏ ngoài tai. Cả Lê Duẩn và Phạm Văn Đồng đều lặp lại quan điểm của cá nhân và của ĐLĐVN “phản đối quyết định của Trung Quốc mời Nixon sang thăm vào năm tới”.³³ Các lãnh đạo Bắc Việt Nam đặc biệt lo ngại rằng Mao sẽ đồng ý để Nixon gãn việc dàn xếp vấn đề Đài Loan với việc giải quyết cuộc Chiến tranh Việt Nam.³⁴ Hà Nội đã “thất vọng và không chấp nhận các biện pháp mà Trung Quốc xúc tiến nhằm cải thiện quan hệ với Hoa Kỳ cũng như quyết định mời Nixon đến Bắc Kinh”, một báo cáo hội đàm với Chu nêu rõ.³⁵ Lời mời như “một quả ngư lôi” nhắm vào cuộc Kháng chiến chống Mỹ mà rộng hơn nữa là chủ nghĩa quốc tế vô sản.³⁶ Sự kiện Lin Biao (Lâm Bưu) diễn ra trước đó và những thay đổi liên quan trong giới lãnh đạo Trung Quốc cũng khiến các lãnh đạo ĐLĐVN lo ngại, họ “nghĩ rằng những thay đổi này... liên quan đến

³⁰ Nguyen Thanh Le, *Cuộc đàm phán Pari về Việt Nam, 1968-1973* (Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 1998), trang 74-75.

³¹ Luthi, “Beyond Betrayal”, trang 67.

³² “Memorandum by Aleksander Aleksandrov, First Secretary of the Embassy of the PRB in the City of Hanoi: Regarding Meeting with Bertold [Bergold], Advisor Charge d’ Affaires in the Embassy of the GDR”, n.d., trang 165, trong, Archivna Edinitsa [File] (AE) 33, Opis (Op.) 22p, Arkhiv na Ministerstvoto na Vunshnite Raboti [Hồ sơ của Bộ Ngoại giao], Sofia (AMVR); Simeon Mitropolitiski dịch.

³³ “Memorandum from Boris Stoichev, Attaché of the Embassy; Regarding Information Received on the Attitude of the DRV Toward the Impending Visit of Nixon in Beijing”, n.d., trang 163, trong AE 33, Op. 22p, AMVR; Simeon Mitropolitiski dịch. Việc miêu tả Lê Duẩn là một người cực đoan hàng đầu của ĐLĐVN được lấy từ “Ideological Debate in the DRV”, Quinn-Judge, trang 488.

³⁴ Lưu Đoàn Huỳnh, “The Paris Agreement of 1973 and Vietnam’s Vision of the Future”, trong Westad và Quinn-Judge, eds., *Third Indochina War*, trang 89; và Zhai, *China and the Vietnam Wars*, trang 196.

³⁵ “Memorandum from Boris Stoichev”, trang 163a.

³⁶ “Information on the Visit of the Vietnamese Party-Government Delegation in Beijing”, 5 tháng 12 năm 1971, trang 303, trong AE 90, Op. 22p, AMVR; Simeon Mitropolitiski dịch.

những thay đổi trong chính sách dành cho Hoa Kỳ và lời mời Nixon”, đồng thời đe dọa “lập trường tương lai của Trung Quốc về Đông Dương”.³⁷

Bắc Việt Nam có lý do để lo lắng về những tình thế này, ít nhất là ở một mức độ nào đó. Sau chuyến viếng thăm đầu tiên của Kissinger, những người Trung Quốc với bản tính thực dụng ngày càng tăng nhìn thấy rằng tương lai mối quan hệ của họ với Hoa Kỳ ngày càng gắn kết chặt chẽ với tình hình Việt Nam và vì vậy hy vọng cuộc chiến tại đó sẽ kết thúc nhanh chóng. Ngày 15 tháng 7, Nixon công khai ý định viếng thăm Trung Quốc vào đầu năm 1972. “Theo Hà Nội”, Liên Hằng Nguyễn viết về tuyên bố này, “chỉ riêng việc tuyên bố về chuyến thăm của Tổng thống Nixon đến Trung Quốc cũng đã cản trở cuộc đấu tranh ngoại giao của Việt Nam”.³⁸ Các nhà ngoại giao Pháp tại thủ đô của Trung Quốc kết luận tương tự rằng “vì những lý do can hệ trực tiếp đến vấn đề an ninh, Trung Quốc mong muốn có được một dàn xếp tổng thể và dứt khoát cho cuộc xung đột ở Đông Dương”.³⁹ Tuy nhiên, mong muốn ấy đã không tạo ra bất kỳ sức ép được ghi nhận hay cảm nhận nào khiến Hà Nội phải đẩy nhanh việc chấm dứt chiến tranh.

Bất chấp những mối đe dọa hiển nhiên đối với mức độ tin cậy của Trung Quốc trong vai trò một đồng minh cũng như những hạn chế rõ ràng của chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa, giới lãnh đạo ĐLĐVN nuốt giận đồng thời từ chối “cho phép mối quan hệ của mình với CHND Trung Hoa trở nên xấu đi”.⁴⁰ Người Việt Nam “phải chiến đấu chống lại một đế quốc lớn”, Lê Đức Thọ giải thích trước các đồng minh Campuchia. “Vì thế không lợi ích gì nếu chúng ta chọn phe” trong cuộc xung đột Trung – Xô, vốn sẽ là hệ quả nếu Hà Nội rời xa Bắc Kinh vào thời điểm mùa thu năm 1971.⁴¹ Thay vào đó, Hà Nội nỗ lực chia rẽ việc Trung – Mỹ xích lại gần nhau bằng cách tán dương những ưu điểm của khối đoàn kết xã hội chủ nghĩa. Các phái viên Trung Quốc được cử đến Hà Nội nhằm làm dịu lo ngại của Việt Nam đã nhận được những bài thuyết giảng về cam kết của Việt Nam ĐCCH đối với tinh thần đoàn kết ấy. “Tôi hy vọng rằng Đảng của chúng tôi sẽ làm mọi thứ liên quan để hỗ trợ

³⁷ Như trên, trang 304. Tướng Lâm Bưu là người kế nhiệm theo chỉ định của Mao. Ông qua đời một cách bí ẩn sau khi bị cho là âm mưu đảo chính lật đổ Mao.

³⁸ Liên Hằng T. Nguyễn, “The Sino-Vietnamese Split and the Indochina War, 1968-1975”, trong Westad và Quinn-Judge, eds., *Third Indochina War*, trang 22.

³⁹ Beijing to Paris, 18 tháng 9 năm 1971, trang 1, trong Số 145, AO:VC, ADF. Bắc Kinh đặc biệt lo ngại việc người Việt Nam trở thành bá quyền khu vực liên minh với Moscow không bao lâu sau khi hoàn thành tái thống nhất và sẽ hoàn thành “vòng vây” chiến lược của Liên Xô đối với Trung Quốc, kẻ thù nguy hiểm nhất của Trung Quốc tại thời điểm đó. Đối với Bắc Kinh, “hình ảnh Đông Dương trong tương lai là hình ảnh một khu vực không có sự hiện diện của một cường quốc cũng không bị áp đảo [bởi Việt Nam]”. Beijing to Paris, 17 tháng 2 năm 1972, trong Số 145, AO:VC, ADF.

⁴⁰ “Memorandum from Boris Stoichev”, trang 163a.

⁴¹ “Le Duc Tho and Ieng Sary, 7 September 1971”, trong Westad và cộng sự, eds., *77 Conversations*, trang 178.

hiệu quả cho việc khôi phục khối đoàn kết của các đảng anh em trên cơ sở chủ nghĩa Mác – Lê nin và chủ nghĩa quốc tế vô sản”, Phạm Văn Đồng bày tỏ trước các phái viên. “Nhân dân Việt Nam chúng tôi cùng dốc toàn bộ trí lực và tinh thần nhằm củng cố khối đoàn kết quân sự với các nước xã hội chủ nghĩa anh em, phong trào cộng sản quốc tế, các phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, Phi và Mỹ Latinh cũng như các quốc gia trên toàn thế giới”.⁴²

Mặc những lời bên ngoài ấy, các lãnh đạo Bắc Việt Nam vẫn mất tinh thần vì những hành động của Trung Quốc, khiến Hà Nội nghiêng về phía Matxcơva. “Đương nhiên là các lãnh đạo Việt Nam buộc phải tiến tới hợp tác chặt chẽ hơn với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác”, một nhà ngoại giao Bungary ở Hà Nội đưa ra báo cáo vào thời điểm đó.⁴³ “Nhân dân Việt Nam sẽ luôn sát cánh cùng nhân dân Liên Xô”, Phạm Văn Đồng phát biểu trước vị đại biện của Liên Xô tại Hà Nội vào ngày 24 tháng 11.⁴⁴ Tuy nhiên, Bắc Việt Nam vẫn phải duy trì cảnh giác. Matxcơva cũng đã đồng ý tiếp kiến Nixon vào mùa xuân năm 1972, tin tức được tổng thống Hoa Kỳ công khai vào ngày 12 tháng 10.⁴⁵

Mặc dù các lãnh đạo ĐLĐVN đã cố gắng giảm nhẹ ảnh hưởng từ các quyết định đồng thời của Bắc Kinh và Matxcơva nhằm thu hút sự chú ý của chính quyền Nixon, diễn biến này đã giáng một đòn đau vào lòng tin mà các lãnh đạo ấp ủ khi tiến hành đấu tranh ngoại giao. Theo kế hoạch, Bắc Kinh chủ trì các cuộc đối thoại kéo dài với Nixon vào cuối tháng 2 năm 1972. Các lãnh đạo Hà Nội tin tưởng chắc chắn rằng việc Hoa Kỳ và Trung Quốc xích lại gần nhau có liên hệ với tình trạng bớt căng thẳng diễn ra đồng thời trong quan hệ Mỹ - Xô và họ lên án cả hai là những âm mưu nhằm “cô lập cách mạng Việt Nam”, lôi kéo những người khổng lồ xã hội chủ nghĩa nhằm thu hẹp sự trợ giúp từ họ.⁴⁶ Một nguồn tư liệu ở Bắc Việt Nam gọi những mảnh khóc này là trò giả dối, là “chiến tranh bóp nghẹt”.⁴⁷ Nguồn khác lại đánh giá chúng theo cách này: “Ý định của Mỹ là lợi dụng mâu thuẫn giữa Liên Xô và Trung Quốc để tạo ra tình trạng bớt căng thẳng với cả hai nước, hy vọng cả hai

⁴² “Information on the Visit of the Vietnamese Party-Government Delegation in Beijing”, 5 tháng 12 năm 1971, trang 307-308, trong AE 90, Op. 22p, AMVR; Simeon Mitropolitski dịch.

⁴³ “Information: Regarding the Position of the Vietnamese Side on the Improvement of Sino-American Relations”, n.d., trang 3, trong AE 33, Op. 22p, AMVR; Simeon Mitropolitski dịch.

⁴⁴ “Information on the Visit of the Vietnamese Party-Government Delegation in Beijing”, trang 309.

⁴⁵ “Information by Aleksander Aleksandrov, First Secretary of the Embassy of the PRB in the City of Hanoi: Regarding Attitude of the DRV Leaders”, n.d., trang 12, trong AE 33, Op. 23p, AMVR; Simeon Mitropolitski dịch.

⁴⁶ Trần Quang Cơ, “Đường lối quốc tế đúng đắn và sáng tạo của Đảng trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước”, trong Bộ Ngoại giao, *Mặt trận ngoại giao với cuộc đàm phán Paris* (Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2004), trang 72; Nguyễn Khắc Huỳnh, “Nghệ thuật đàm phán và phương châm giành thắng lợi từng bước”, trong Bộ Ngoại giao, *Mặt trận ngoại giao*, trang 429, 436; và Ban chỉ đạo biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam, *Lịch sử chính phủ Việt Nam*, trang 300.

⁴⁷ Học viện quan hệ quốc tế, *Ngoại giao Việt Nam hiện đại*, trang 256.

sẽ tác động đến Việt Nam trong các cuộc đàm phán [Paris]”. Vì vậy, Washington cố gắng “dùng Liên Xô và Trung Quốc để tạo áp lực buộc chúng ta chấp nhận” những điều khoản hòa bình, không vì lợi ích của Việt Nam mà vì lợi ích của những người không lồ xã hội chủ nghĩa.⁴⁸

Giới lãnh đạo ĐLĐVN thừa nhận rằng người Mỹ giờ đây đang tiến hành cuộc đấu tranh ngoại giao của riêng họ hoặc một cuộc tấn công nhằm cô lập Hà Nội trên bình diện quốc tế. “Hoa Kỳ là kẻ thù số một không chỉ đối với nhân dân Việt Nam mà còn đối với toàn thể nhân loại tiến bộ”, một quan chức Việt Nam DCCCH bình luận. “Những động thái và nỗ lực của chúng nhằm tìm kiếm giải pháp có lợi trong vấn đề Việt Nam, thông qua các biện pháp và các quốc gia khác, sẽ không giúp ích gì chúng”.⁴⁹ Tuy nhiên, Hà Nội không thể kiểm soát những diễn biến này hay giảm nhẹ tác động của chúng lên tinh thần chủ nghĩa quốc tế vô sản vốn từng khuếch trương lòng tin của Hà Nội về khả năng đánh đuổi Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam. Một báo cáo tiếng Việt bày tỏ sự tiếc nuối: “Chúng ta đã không phát hiện kịp thời [các điều khoản của] thỏa hiệp [đạt được] giữa Washington, Bắc Kinh và Matxcova [cũng như những tác động của chúng] đến cuộc chiến tranh của nhân dân ta”.⁵⁰

Các lãnh đạo ĐLĐVN xem việc Trung-Mỹ xích lại gần nhau – và “sự mềm yếu” đi kèm trong lập trường của Bắc Kinh đối với cuộc chiến – là điều đặc biệt gây hại cho lợi ích của họ, xem những diễn biến ấy là khởi đầu cho sự chấm dứt khối liên minh ý thức hệ mà họ từng có với Bắc Kinh. “Những nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa khó tránh khỏi tình trạng xói mòn khi đội ngũ cộng sản Nga, Trung Quốc và Việt Nam trở nên bận tâm hơn bởi các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc riêng rẽ của họ”, David Marr viết.⁵¹ Sau chuyến thăm của Nixon, Bắc Kinh không còn ủng hộ lời kêu gọi mang tính chiến lược cho một “thắng lợi dứt khoát của chủ nghĩa xã hội” ở Việt Nam.⁵²

⁴⁸ Lưu Văn Lợi, *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam*, trang 249, 300.

⁴⁹ “Report by Vladislav Videnov, Ambassador of the PRB in the DRV: Regarding Talks with the Deputy Minister Hoang Van Tien during the Farewell Lunch with the Delegation of the Foreign Ministry of the PRB, Led by Comrade M. Tarabanov on 19 August 1971”, trang 214, trong AE 33, Op. 23p, AMVR; Simeon Mitropolitski dịch.

⁵⁰ Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ chính trị, *Chiến tranh cách mạng Việt Nam, 1945-1975: Thắng lợi và bài học* (Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2000), trang 233.

⁵¹ David G. Marr, “Sino-Vietnamese Relations”, *The Australian Journal of Chinese Affairs*, Số 6 (tháng 7 năm 1981), trang 54.

⁵² Chu Ân Lai nói riêng với các nhà ngoại giao Pháp rằng Bắc Kinh đã chuẩn bị chấp nhận một kết thúc chiến tranh thông qua đàm phán và “một sự trì hoãn trong vòng vài năm” trước khi Việt Nam tái thống nhất. Tham khảo DAPAO, “Note: Entretients récent avec les dirigeants chinois”, 10 tháng 2 năm 1972, trang 1, trong Số 145, AO:VC, ADF. Các lãnh đạo Trung Quốc vẫn duy trì quan điểm như trước đây rằng bình thường hóa quan hệ Trung – Mỹ đòi hỏi giải pháp đối với các vấn đề bức thiết; đó là, Đài Loan và Việt Nam. Tham khảo Beijing to Paris, 28 tháng 6 năm 1972, trang 2, trong số 145, AO:VC, ADF.

Đối với các lãnh đạo ĐLĐVN, chuyến thăm của Nixon tới Bắc Kinh khẳng định rằng viện trợ của Trung Quốc không còn – nếu như đã từng – là kết quả từ cam kết của Bắc Kinh đối với chủ nghĩa quốc tế vô sản mà là một biểu hiện cho lợi ích dân tộc theo nhìn nhận của Trung Quốc. Việc xích lại gần với Nixon vì thế báo hiệu “sự phản bội” sắp diễn ra của Trung Quốc.⁵³ “Nền tảng cho mọi hành động của Trung Quốc chính là chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa sô-vanh nước lớn Trung Quốc”, một quan chức Việt Nam DCCH kết luận.⁵⁴ Hoặc, như một nhà ngoại giao Bungary tại Hà Nội diễn tả vào cuối năm 1971 “Các đồng chí Việt Nam nhận thức rõ rằng giới lãnh đạo Trung Quốc còn lâu mới hy sinh ‘lợi ích dân tộc tối thượng’ của họ trong cuộc đấu tranh ở Việt Nam nếu trong thời gian dài Trung Quốc vẫn không chịu chấp nhận một sự hy sinh ít ỏi để có được sự đoàn kết của các quốc gia xã hội chủ nghĩa”.⁵⁵ “Trung Quốc muốn chúng tôi đấu tranh lâu dài”, một nghiên cứu bằng tiếng Việt gần đây đưa ra kết luận về những diễn biến của thời kỳ 1971-1972, và “dùng những sự kiện ở Đông Dương để ghìm chân người Mỹ [trong lúc] cố gắng xích lại gần với Mỹ và tập hợp các lực lượng thế giới, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển [và] các phong trào giải phóng dân tộc, nhằm phục vụ cho chiến lược của họ”.⁵⁶ Với tính toán ấy, Bắc Kinh đã thao túng Bắc Việt Nam, xem họ như những quân tốt để gia tăng ảnh hưởng của mình lên Đông Nam Á và những nơi khác thuộc Thế giới thứ ba, gây bất lợi cho cách mạng thế giới”.⁵⁷

Đối với Hà Nội, sự sai lệch ý thức hệ của Bắc Kinh còn đáng lo hơn của Matxcova bởi Bắc Kinh có tiếng nói mạnh mẽ và quan trọng hơn trong việc thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc ở Thế giới thứ ba.⁵⁸ Tình trạng hòa dịu của Liên Xô (với Mỹ) cũng không tốt gì, nhưng rốt cuộc cũng không dẫn đến điều gì khác hơn là sự tiếp nối chính sách chung sống hòa bình sẵn có của Matxcova. Bên cạnh đó, các lãnh đạo Liên Xô đã hứa hẹn hỗ trợ Hà Nội “cho đến thắng lợi cuối cùng” đồng thời tăng cường viện trợ quân sự về mặt số lượng và chất lượng ngay cả khi họ theo

⁵³ “Report by Apostol Kolchev, Ambassador of the PR Bulgaria in the DR Vietnam: Regarding the Visit of Ngo Diem, Head of Department ‘Print and Information’ in the Ministry of Foreign Affairs of DR Vietnam”, 19 tháng 8 năm 1972, trang 22, trong AE 33, Op. 23p, AMR; Petia Draguieva dịch. Đồng tham khảo, Nguyen, “Sino-Vietnamese Split”, trang 22.

⁵⁴ “Memorandum by Verban Tsanev, Head of the Fifth Department”, 13 tháng 9 năm 1971, trang 157, trong AE 33, Op. 22p, AMVR, Simeon Mitropolitski dịch.

⁵⁵ “Information on the Visit of the Vietnamese Party-Government Delegation in Beijing”, trang 304.

⁵⁶ Học viện quan hệ quốc tế, *Ngoại giao Việt Nam hiện đại*, trang 209.

⁵⁷ Có thể tồn tại một sự thật nào đó đằng sau luận điểm này. Tháng 6 năm 1965, Chu Ân Lai nói với Tổng thống Tanzania Julius Nyerere “sức mạnh của Mỹ càng bị sa lầy ở Việt Nam, thì phong trào giải phóng và giành độc lập dân tộc càng phát triển”. Tham khảo “Zhou Enlai and Tanzanian President Julius Nyerere, Dar es Salaam, 4 June 1965”, trong Westad và cộng sự, eds., *77 Conversations*, trang 86.

⁵⁸ Luthi, “Beyond Betrayal”, trang 73.

đuổi sách lược giảm nhẹ căng thẳng.⁵⁹ Nhưng sự từ bỏ thấy rõ của Bắc Kinh đối với cách mạng thế giới tại một thời điểm trọng yếu của cách mạng Việt Nam là điều hoàn toàn không được mong đợi và gây bối rối. “Trong mắt Hà Nội”, Chen Jian viết, “hành xử đáng ngờ của Bắc Kinh đã hình thành một sự tương phản sắc nét so với lý luận cách mạng về chống chủ nghĩa đế quốc và chống chủ nghĩa xét lại mà các lãnh đạo Bắc Kinh đã nhào nặn xuyên suốt những năm Chiến tranh Việt Nam”.⁶⁰ Năm 1965, một lãnh sự Anh tại Hà Nội báo cáo: “Bắc Việt Nam an tâm và được tiếp sức khi biết rằng đất nước của họ được hỗ trợ về mặt địa lý và chính trị bởi Trung Quốc, đất nước Cộng sản duy nhất mà kể từ năm 1949 chưa bao giờ ‘đứng ngoài’, ‘từ bỏ’ hay không hỗ trợ toàn diện cho ‘cuộc chiến tranh giải phóng’ đang được tiến hành” ở Đông Dương.⁶¹

Tới năm 1972, kinh nghiệm đã chỉ dạy lãnh đạo ĐLĐVN rằng họ phải nhấn nhẹn “những người theo chủ nghĩa xét lại” Liên Xô, nhưng sẽ là đòi hỏi quá mức nếu họ cũng phải chấp nhận bản tính tự phụ thấy rõ của “những kẻ theo chủ nghĩa bá quyền” Trung Quốc.⁶² Sau này, khi nhìn lại về hệ quả lý thuyết của việc Trung - Mỹ xích lại gần nhau, một quan chức Việt Nam DCCH đã phát biểu đầy mỉa mai với các đồng nghiệp châu Âu rằng trong tư duy của những nhà tư tưởng Trung Quốc, “tư tưởng Mác – Lê nin là khó nắm bắt và vận dụng”, đồng thời “cách mạng vô sản không thể được dẫn dắt bởi ý thức hệ của nông dân và thợ thủ công”.⁶³

Quá sững sốt trước hành xử của Trung Quốc, một số nhân vật Việt Nam DCCH lên tiếng thắc mắc liệu Bắc Kinh có phá hoại các phong trào giải phóng dân tộc và những sự nghiệp tiến bộ mà họ vừa cố vũ gần đây hay không. Mỗi quan ngại này còn trở nên đáng báo động hơn bởi sự gia tăng rõ ràng vị thế quốc tế của Trung Quốc. Một trong những điều mà Nixon và các quan chức Trung Quốc thảo luận tại Bắc Kinh là viễn cảnh CHND Trung Hoa sẽ giành lại ghế đại diện cho Trung Quốc tại Liên Hiệp Quốc (LHQ), đi kèm với vị trí thường trực tại Hội đồng Bảo an và quyền phủ quyết đối với mọi quyết định của hội đồng. “Nếu CHND Trung Hoa có mặt ở LHQ”, quan chức Việt Nam DCCH nói về viễn cảnh này, thì “chắc chắn sẽ có thêm một tiếng nói chống lại lập trường của Việt Nam”.⁶⁴

⁵⁹ DAPAO, “Note: L’URSS et le conflit indochinois”, 15 tháng 2 năm 1972, trang 2, trong Số 320, AO:VC, ADF.

⁶⁰ Chen, “China, the Vietnam War, and the Sino-American Rapprochement”, trang 59.

⁶¹ British Consulate-General, Ha Noi (BCGH) to Southeast Asia Department, London (SEAD), 18 tháng 11 năm 1965, trang 1, trong FO 371/180528, TNAUK.

⁶² Gaiduk, *Soviet Union and the Vietnam War*, trang 68.

⁶³ “Memorandum by Verban Tsanev, Head of the Fifth Department”, trang 157.

⁶⁴ Như trên.

Việc Trung-Mỹ xích lại gần nhau cũng khiến Hà Nội lo âu bởi những nguyên do lịch sử và địa lý.⁶⁵ Việt Nam và Trung Quốc là những láng giềng và đồng minh lâu đời, thân tình như “răng với môi”, như câu sáo ngữ thường dùng. “Nếu tồn tại một mối quan hệ đặc biệt trong lịch sử của chủ nghĩa cộng sản châu Á”, Christopher Goscha viết về tình huống này, “thì đó chính là mối quan hệ gắn bó những người Cộng sản Việt Nam với những người anh em Trung Quốc”.⁶⁶ Cả Trung Quốc và Việt Nam đều là những quốc gia phi phương Tây, thuộc châu Á và Thế giới thứ ba với tiến trình lịch sử cận đại nối kết bền chặt với nhau. “Nền tảng cho mối quan hệ thân tình về chính trị, kinh tế và xã hội giữa Bắc Kinh và Hà Nội không khó để nhận diện”, một lãnh sự Anh tường trình vào thời điểm mở đầu cuộc chiến tranh. “Đó là sự kết hợp của sự gần gũi về mặt địa lý, tính tương đồng dân tộc, sự ngưỡng mộ, e sợ và hàm ơn... Sẽ không có chiến thắng Điện Biên Phủ nếu thiếu đi những khẩu pháo 105mm do Trung Quốc viện trợ”.⁶⁷

Là quốc gia nhỏ hơn và phụ thuộc vào Trung Quốc hơn, Bắc Việt Nam càng mong mỏi, đặc biệt là lòng trung thành và sự hỗ trợ về chính trị từ người láng giềng Trung Quốc, nhiều hơn là từ các đồng minh xã hội chủ nghĩa khác. “Nếu Bắc Kinh và Hà Nội không quá thân tình như vậy, họ sẽ ít có dịp gặp phải những bất đồng”, Chen bình luận. “Một mối quan hệ quá mật thiết tạo thêm nhiều cơ hội mâu thuẫn”.⁶⁸ David Marr cũng phát biểu như thế về việc Bắc Kinh và Washington xích lại gần nhau, rằng “hơn bất kỳ nhân tố nào khác, mâu thuẫn này làm sống lại những nỗi sợ hãi nguyên sơ của người Việt về trò chơi hai mặt của người Hán”.⁶⁹ Chính vì sức nặng của những suy xét này, một nhà sử học ngày nay có thể sẵn sàng chấp nhận một bản báo cáo đánh giá của Lê Duẩn về chuyển biến của các sự kiện lúc đó. Đảng Cộng sản Liên Xô, theo nhận định được cho là của Lê Duẩn “là đội ngũ lãnh đạo chủ nghĩa Mác – Lê nin, tận tâm với cách mạng thế giới, trung thành với các nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế vô sản”. Nhưng, ông tiếp tục, “các lãnh đạo Trung Quốc hiện thời không phải là những nhà cách mạng mà thực chất họ hành động như những kẻ phản bội lợi ích của các lực lượng cách mạng trên thế giới”.⁷⁰ Tương tự, Phạm Văn Đồng được cho là đã thúc giục đại sứ Cuba “thuật lại

⁶⁵ Trong một cuốn sách lịch sử ngoại giao chính thức của Việt Nam DCCH, Lưu Văn Lợi có viết: Hà Nội đã trải qua khó khăn trong các cuộc đàm phán Paris bởi xung đột Trung – Xô và sự “phát triển quan hệ giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ”. Ông không đề cập đến những tác động bất lợi của tình trạng bất cân bằng trong quan hệ Mỹ - Xô. Tham khảo Lưu Văn Lợi, *Ngoại giao Việt Nam*, trang 340.

⁶⁶ Christopher E. Goscha, “Vietnam, the Third Indochina War and the Meltdown of Asian Internationalism”, trong Westad và Quinn-Judge, eds., *Third Indochina War*, trang 157.

⁶⁷ BCGH to SEAD, 18 tháng 11 năm 1965, trang 1.

⁶⁸ Chen, *Mao's China*, trang 236.

⁶⁹ Marr, “Sino-Vietnamese Relations”, trang 57.

⁷⁰ “Report by Vladislav Videnov, Ambassador of the PR Bulgaria to the DR Vietnam: Regarding Some Assessments and Points of View of the VWP on the Events and the Situation in Vietnam during the

cho Fidel biết rằng các lãnh đạo Trung Quốc không phải những nhà cách mạng, không phải những người theo chủ nghĩa Mác – Lê nin và đang tạo ra cũng như sẽ tạo ra nhiều khó khăn cho cuộc cách mạng ở Đông Dương”.⁷¹

Năm ngày sau khi Nixon rời Bắc Kinh, Chu Ân Lai đến Hà Nội để “chia sẻ những quan điểm” về cuộc gặp thượng đỉnh ở Bắc Kinh.⁷² Mặc dù Chu đảm bảo với họ rằng Bắc Kinh không thỏa thuận điều gì nguy hại cho nỗ lực chiến tranh của họ và không có ý định can dự vào các cuộc đàm phán Paris, Bắc Việt Nam vẫn không lay chuyển. Họ giận dữ bởi người Trung Quốc thậm chí đã bàn bạc với Nixon về cuộc chiến của họ.⁷³ “Việt Nam là của chúng tôi”, Bộ chính trị ĐLĐVN nhấn mạnh khi phản ứng trước thông điệp của Chu. “Các anh không có quyền thảo luận vấn đề Việt Nam với Hoa Kỳ... Các anh đã can thiệp vào năm 1954; giờ đây các anh không cần phải can dự thêm vào công việc của chúng tôi”.⁷⁴ Phản ứng này thể hiện những nhận định sai lầm rằng Bắc Kinh không chỉ thay đổi lập trường về cuộc chiến trong suốt những cuộc đối thoại với Nixon mà giờ đây còn chuẩn bị bỏ rơi Việt Nam DCCH để bợ đỡ Washington.⁷⁵

Những nhận định này bộc lộ tư duy hạn hẹp và chủ nghĩa giáo điều của các lãnh đạo Việt Nam DCCH, những người chỉ tập trung vào hoàn cảnh và quan điểm thế giới của riêng họ, không nhận ra rằng khi đàm phán với Nixon, Bắc Kinh cũng có những mối bận tâm riêng, ít liên quan đến cuộc chiến ở Việt Nam mà liên quan nhiều hơn đến vấn đề an ninh quốc gia của Trung Quốc và cuộc xung đột Trung – Xô. Những mối quan tâm này cũng không chắc sẽ chuyển thành việc bỏ rơi Việt Nam DCCH. “Năm 1954, Trung Quốc đã đàm phán với Pháp nhằm giải quyết chiến tranh Đông Dương trên lưng các quốc gia Đông Dương”, một nhà ngoại giao cấp cao Việt Nam DCCH sau này phát biểu về những quan ngại của Hà Nội trước vấn đề này. Năm 1972, “chúng ta không để Trung Quốc một lần nữa đàm phán với Hoa Kỳ để giải quyết chiến tranh Việt Nam trên lưng các quốc gia Đông Dương”.⁷⁶

Last Two Months (since April 15 till June 10)”, 22 tháng 6 năm 1972, trang 27, trong AE 33, Op. 23p, AMVR; Simeon Mitropolitski dịch.

⁷¹ Như trên.

⁷² Văn Tiến Dũng, *Cuộc kháng chiến chống Mỹ*, trang 102.

⁷³ Xia Yafeng, *Negotiating with the Enemy: U.S. – China Talks during the Cold War, 1949-1972* (Bloomington: NXB Đại học Indiana, 2006), trang 184-185; và Luthi, “Beyond Betrayal”, trang 79-81. Tuy nhiên, Chu đã cảnh báo Bắc Việt Nam về việc kéo dài chiến tranh và theo đuổi thắng lợi quân sự.

⁷⁴ *Sự thật về quan hệ Việt Nam – Trung Quốc trong 30 năm qua* (Hà Nội: Nhà xuất bản Sự thật, 1979), trang 62.

⁷⁵ Luthi, “Beyond Betrayal”, 80-81. Hà Nội bác bỏ luận điệu của Bắc Kinh cho rằng việc xích lại gần với Washington là cần thiết để đối phó với mối đe dọa đang lớn dần mà Liên Xô gây ra cho an ninh quốc gia của Trung Quốc. Tham khảo *Sự thật về quan hệ Việt Nam*, trang 57-58.

⁷⁶ Nguyễn Cơ Thạch, *Vì hòa bình và an ninh ở Đông Nam Á và thế giới* (Hà Nội: Nhà xuất bản Sự thật, 1984), trang 10.

Bắc Kinh hy vọng rằng chiến tranh tiếp diễn sẽ không gây nguy hại cho việc xích lại gần với Washington, nhưng Bắc Kinh không bao giờ sẵn lòng bỏ rơi Việt Nam DCCH hay thúc ép Hà Nội chấp nhận bất kỳ thỏa thuận nào chỉ để thỏa mãn niềm hy vọng ấy. Bất chấp sự mềm mỏng về lập trường của Trung Quốc đối với cuộc chiến, Mao và Chu vẫn tin rằng “giải pháp cho vấn đề [Việt Nam] sẽ được đàm phán không phải ở Bắc Kinh”, như các nhà ngoại giao Pháp ở Bắc Kinh kết luận sau các cuộc hội đàm riêng với lãnh đạo Trung Quốc về vấn đề này. “Những tuyên bố công khai lẫn bí mật của ngài Chu Ân Lai về vấn đề quá rõ ràng đến nỗi không tồn tại hoài nghi nào”.⁷⁷ Chu kín đáo thừa nhận rằng tại Geneva năm 1954, những người Cộng sản Việt Nam đã bị lừa gạt và người Trung Quốc đã phạm sai lầm, nhưng ông ta vội vã thêm rằng “điều này sẽ không tái diễn”.⁷⁸ Trên cơ sở những tuyên bố kín này, Bộ Ngoại giao Pháp phỏng đoán chuyến viếng thăm của Nixon đến Trung Quốc đã “không ảnh hưởng lên tiến trình giải quyết vấn đề Việt Nam”. Bắc Kinh không thể “gây sức ép lên Hà Nội, và thậm chí nếu muốn làm như vậy, [Bắc Kinh] cũng sẽ bị nhụt chí vì không muốn chứng kiến Liên Xô đắc lợi”.⁷⁹

Kết quả là, cả Trung Quốc và Liên Xô đều tiếp tục hỗ trợ cho nỗ lực chiến tranh của Việt Nam DCCH về mặt vật chất lẫn chính trị sau những chuyến viếng thăm của Nixon. Trên thực tế, mức độ viện trợ vật chất của họ vào năm 1972 vượt cả những năm trước đó.⁸⁰ Nhưng những tiếp xúc tiếp diễn của họ với Washington đã giảm bớt ý nghĩa chính trị của viện trợ vật chất. Liên Hằng Nguyễn kết luận rằng Hà Nội “xem” sự gia tăng viện trợ vật chất là “những biện pháp bào chữa” nhằm bù đắp cho chi phí chính trị mà họ phải gánh chịu từ việc Hoa Kỳ xích lại gần nhau với cả hai cường quốc Cộng sản.⁸¹ Có thể là như vậy, nhưng sự xích lại gần nhau này đã làm nổi bật những hạn chế trong cuộc đấu tranh ngoại giao của Hà Nội, không chỉ cho thấy sự bất lực của Hà Nội trong việc ngăn cản quan hệ Trung – Xô tiếp tục xấu đi mà còn thể hiện sự thất bại trong việc cản trở sự xích lại gần nhau giữa hai người khổng lồ xã hội chủ nghĩa với Washington.

⁷⁷ Beijing to Paris, 17 tháng 2 năm 1972, trang 2.

⁷⁸ Beijing to Paris, 18 tháng 9 năm 1971, trang 2.

⁷⁹ DAPAO, “Note: Vietnam”, 16 tháng 5 năm 1972, trang 3, Số 320, AO:VC, ADF.

⁸⁰ Li Danhui, “The Sino-Soviet Dispute over Assistance for Vietnam’s Anti-American War, 1965-1972”, trong Priscilla Roberts, ed., *Behind the Bamboo Curtain: China, Vietnam, and the World beyond Asia* (Washington, DC: NXB Woodrow Wilson Center, 2006), trang 304-305. Theo Chen, “đây là cách của Trung Quốc để thuyết phục người Việt rằng Bắc Kinh sẽ không bỏ rơi họ dù Trung-Mỹ xích lại gần nhau, đồng thời duy trì hình ảnh quốc tế của Trung Quốc như một quốc gia cách mạng”. Tham khảo Chen, “China, the Vietnam War, and the Sino-American Rapprochement”, trang 56.

⁸¹ Liên Hằng T. Nguyễn, “Cold War Contradictions: Toward an International History of the Second Indochina War, 1969-1973”, trong Mark Philip Bradley và Marilyn B. Young, eds., *Making Sense of the Vietnam Wars: Local, National, and Transnational Perspectives* (New York: NXB Đại học Oxford, 2008), trang 235.

Những thất bại này của đấu tranh ngoại giao – “nỗi sợ phải chứng kiến lợi ích [của ĐLĐVN] bị các cường quốc bỏ mặc” – đã củng cố quyết tâm để Hà Nội mở một cuộc tấn công quân sự khác vào mùa xuân năm 1972.⁸² Những tình huống này cùng với “bế tắc ngoại giao” trong đàm phán sau đó “đã đưa [Hà Nội] đến quyết định này”, Bộ Ngoại giao Pháp kết luận.⁸³ Các nhà ngoại giao Pháp ở Bắc Kinh trước đó đã dự đoán rằng Việt Nam DCCH có thể phải dùng đến một cuộc tấn công nếu các đồng minh tỏ ra nao núng và các lãnh đạo ĐLĐVN nhận ra rằng họ phải kết thúc chiến tranh sớm hơn, thay vì muộn màng bằng một hiệp định thỏa hiệp. “Nếu xét đến nguyên tắc được biết đến rộng rãi [của Việt Nam] rằng đối đầu quân sự đi đôi với giai đoạn quyết định của giải pháp [đàm phán] (chẳng hạn, trận Điện Biên Phủ và Hội nghị Geneva năm 1954)”, các nhà ngoại giao viết, Hà Nội có khả năng “tìm kiếm cho mình một lợi thế tốt nhất trên chiến trường trước khi có những thương thảo sau cùng”.⁸⁴

Quyết định không chỉ báo hiệu lòng tin phục hồi vào đấu tranh quân sự mà còn cho thấy việc các nhà lãnh đạo chính trị cũng như quân sự không muốn có bất kỳ thỏa hiệp nào chỉ xuất phát từ đàm phán mà không phải từ chiến trường.⁸⁵ Hoàng thân Campuchia bị hạ bệ Norodom Sihanouk, người đã gặp gỡ các lãnh đạo Việt Nam DCCH vào tháng 2, sau đó thuật lại những gì Lê Duẩn bày tỏ với ông, rằng Việt Nam DCCH sẽ “không bao giờ cho phép mình bị lừa gạt lần thứ hai” trong việc đàm phán một thỏa hiệp kết thúc cuộc chiến mà Việt Nam DCCH có thể chiến thắng: “Kinh nghiệm Geneva 1954” đã cho một bài học “thích đáng”. Bóng gió về cuộc tấn công sắp tới, Lê Duẩn nói với Sihanouk rằng “đã đến lúc ngửa hết bài lên bàn” và “quét sạch các lực lượng cũng như chế độ Sài Gòn” nhằm “chính thức hóa tại Paris... thắng lợi [chuẩn bị] đạt được trên chiến trường”.⁸⁶ Nhiệm vụ này đầy rủi ro nhưng giờ đây Hà Nội có lý do để mạo hiểm. Việc Trung – Mỹ xích lại gần nhau

⁸² Học viện Quân sự Việt Nam, *Victory in Vietnam: The Official History of the People's Army of Vietnam, 1954-1975*, Merle L. Pribbenow dịch (Lawrence, KS: NXB Đại học Kansas, 2002), trang 283; Luthi, “Beyond Betrayal”, trang 83, 88; Nguyen, “Between the Storms”, trang 108, 110; và DAPAO, “Note: Vietnam”, 16 tháng 5 năm 1972, trang 4. Cuộc tổng tiến công mới được đề xuất lần đầu lên Bộ Chính trị ĐLĐVN vào tháng 5 năm 1971 với kết luận rằng một “cơ hội chiến lược trọng yếu đã đến”. Tham khảo Bộ Quốc phòng – Viện lịch sử quân sự Việt Nam, *Lịch sử quân sự Việt Nam, Tập 11: Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, 1954-1975* (Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2005), trang 307. Không bao lâu sau đó, Bộ Chính trị ĐLĐVN chỉ đạo các lãnh đạo quân sự vạch kế hoạch cho một nỗ lực quân sự “chưa từng có trong tiền lệ” nhằm vào miền Nam. Tham khảo Học viện quân sự cao cấp, *Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954-1975: Những sự kiện quân sự* (Hà Nội: Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, 1980), trang 239; và Bộ Quốc phòng – Viện lịch sử quân sự Việt Nam, *Lịch sử quân sự Việt Nam, Tập 11*, trang 308-309.

⁸³ DAPAO, “Note”, 5 tháng 5 năm 1972, trang 3, trong Số 320, AO:VC, ADF.

⁸⁴ Beijing to Paris, 17 tháng 2 năm 1972, trang 6.

⁸⁵ Văn Tiến Dũng, “Hai thắng lợi chiến lược ‘đánh cho Mỹ cút’”, *Lịch sử Quân sự*, Số 5 (1992), trang 4.

⁸⁶ Beijing to Paris, 16 tháng 6 năm 1972, trang 1-2, trong AO:VC, ADF.

đã nâng cao vị thế của Nixon cả ở trong nước và trên trường quốc tế. Điều này tiếp tục tạo ra một “sự suy yếu nhất định trong cuộc đấu tranh của nhân dân Mỹ phản đối chiến tranh ở Việt Nam”, vì thế làm suy yếu một nhân tố mà Hà Nội đã dựa vào nhằm chế ngự Nhà Trắng. Sự cứng rắn trong lập trường của Nixon cũng nhờ đó mà hiện diện trong các cuộc đối thoại Paris.⁸⁷ Các lãnh đạo ĐLĐVN tính toán rằng họ một lần nữa có thể lợi dụng chương trình nghị sự chính trị của Hoa Kỳ - tức cuộc bầu cử tổng thống sắp tới - nhằm hạn chế sức ảnh hưởng của những khuynh hướng ấy như họ đã từng làm trong cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân 1968.⁸⁸ Vì sự đánh cược này, một chiến thắng dứt khoát và nhanh chóng trong cuộc tấn công quân sự mới giữ vai trò “hết sức quan trọng”.⁸⁹

Cuộc tấn công Phục sinh bắt đầu vào cuối tháng 3 năm 1972 khi năm sư đoàn thuộc Quân đội Nhân dân Việt Nam (QĐNDVN) gồm 120.000 quân từ Bắc Việt Nam, Lào và Campuchia tràn vào miền Nam. Nhiệm vụ của họ là “giành thắng lợi dứt khoát” và bằng cách ấy “buộc đế quốc Mỹ phải kết thúc chiến tranh thông qua các cuộc đàm phán *theo điều kiện của ta*”.⁹⁰ Theo những đánh giá lúc đó của phương Tây, Hà Nội tìm cách đạt được “những kết quả quân sự dứt khoát” và qua đó làm thất bại chính sách Việt Nam hóa chiến tranh trong khi nâng cao vị thế trên bàn đàm phán bằng cách kiểm soát và chiếm đóng thêm lãnh thổ ở miền Nam”.⁹¹ Hà Nội dự kiến Washington sẽ đáp trả bằng những màn dội bom man rợ nhưng lại hy vọng rằng động thái lên án các cuộc đánh bom của Matxcơva và Bắc Kinh cũng như các nhà hoạt động phản chiến tại Hoa Kỳ và những nơi khác sẽ đủ mạnh để buộc Nixon hạn chế đáp trả.⁹²

⁸⁷ “Memorandum by Verban Tsanev, Head of the Fifth Department”, trang 155; và Nguyen, “Between the Storms”, trang 108.

⁸⁸ Đoàn Huyền, “Thang My: Danh và dam”, trong Bộ Ngoại giao, *Mặt trận ngoại giao*, trang 137.

⁸⁹ “Điện của Đồng chí Sáu Mang, Số 77, ngày 12 tháng 1 năm 1972”, trong Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng – Toàn tập, Tập 33: 1972* (Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2004), trang 1-4; và Văn Tiến Dũng, *Cuộc kháng chiến chống Mỹ*, trang 104. Tham khảo thêm, Arnold R. Isaacs, *Without Honor: Defeat in Vietnam and Cambodia* (Baltimore: NXB Đại học John Hopkins, 1983), trang 18. Isaacs trích lời bình luận của Trần Văn Trà rằng mục tiêu của cuộc tấn công là một thắng lợi quân sự dứt khoát, buộc Washington phải ký một thỏa thuận hòa bình có điều kiện.

⁹⁰ “Bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị để lập nhiệm vụ năm 1972”, trong *Những sự kiện lịch sử Đảng, Tập III: Về kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, 1954-1975* (Hà Nội: Nhà xuất bản Sự thật, 1985), trang 584; nhấn mạnh được tác giả bổ sung.

⁹¹ DAPAO, “Note: Situation au Vietnam”, 11 tháng 4 năm 1972, trang 3, trong Số 320, AO:VC, ADF; và Washington to Paris, 8 tháng 6 năm 1972, trang 1, trong Số 133, AO:VC, ADF. “Việc theo đuổi Việt Nam hóa chiến tranh và tiến triển của chiến lược bình định hóa đã thuyết phục các lãnh đạo Bắc Việt Nam về sự cần thiết phải dùng đến các giải pháp lớn (grands moyens) không thể chậm trễ hơn”, một báo cáo tiếng Pháp khác ghi nhận. Tham khảo DAPAO, “Note: Vietnam”, 16 tháng 5 năm 1972, trang 4-5.

⁹² Là một phần trong kế hoạch tấn công, Hà Nội cử đại diện đến Moscow và Bắc Kinh để đảm bảo nguồn viện trợ vật chất bổ sung cũng như những lời hứa ủng hộ về mặt chính trị cho cuộc tấn công,

Với cuộc bầu cử tổng thống năm 1972 sắp diễn ra, Bắc Việt Nam đã phóng đại “tầm quan trọng” của “sự thay đổi trong công luận Mỹ”.⁹³ Theo các nhà ngoại giao Bungary tại Hà Nội, “phía Việt Nam nghĩ rằng... [cho đến] thời điểm quyết định là cuộc bầu cử, Nixon không có quá nhiều thời gian”. “Đó là lý do”, người Bungary nhận định về những tính toán của Hà Nội, “sức ép phải mạnh mẽ, toàn diện và phối hợp tốt với các lực lượng cũng như nhân tố bên trong và bên ngoài”. Vì Nixon đã tiến hành thu hẹp đáng kể lực lượng Hoa Kỳ trong chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh, các nhà ngoại giao Bungary nghĩ rằng Hà Nội đoán chắc rằng “trước cuộc bầu cử tổng thống tại Hoa Kỳ, Nixon sẽ không dám cử các đơn vị bộ binh trở lại miền Nam Việt Nam”. Vì vậy, “mục tiêu [của cuộc tấn công] là thông qua phối hợp các hoạt động quân sự và chính trị ở miền Nam Việt Nam để gây ra một cuộc khủng hoảng chính trị tại Sài Gòn cũng như buộc người Mỹ tại đàm phán Paris chấp nhận sự hình thành một chính phủ liên hiệp mở rộng”, loại trừ các lãnh đạo Nam Việt Nam hiện thời và mở đầu thời kỳ tái thống nhất dưới sự bảo trợ của Hà Nội. Các nhà ngoại giao Bungary kết luận “ĐLĐVN và các lực lượng cách mạng ở miền Nam có vẻ quyết tâm tiếp tục đấu tranh cho đến ... thắng lợi hoặc đến chết”.⁹⁴ Một nhà ngoại giao Bungary khác khẳng định rằng Bắc Việt Nam “giờ đây xem mặt trận quân sự quan trọng hơn [và tin tưởng rằng] họ có đủ lực lượng cũng như phương tiện và do đó sẽ tiếp tục” cuộc tấn công. Lê Duẩn phát biểu trước nhà ngoại giao này rằng “nếu tình hình thuận lợi”, các lực lượng QĐNDVN “sẽ tiêu diệt chế độ bù nhìn ở miền Nam Việt Nam trong vòng 10 – 15 tháng”.⁹⁵ Ông ta ngụ ý sự tiêu diệt này sẽ giúp Hà Nội tránh được các cuộc đàm phán mệt mỏi với Washington về việc hình thành một chế độ liên hiệp tại Sài Gòn và giành được tái thống nhất gần như ngay lập tức.

Trong những ngày mở đầu Cuộc tấn công Phục sinh, như đã dự kiến, Hoa Kỳ khởi động đợt ném bom ồ ạt xuống Việt Nam ĐCCH và những tuyến tiếp viện cho miền Nam. Các quan chức Hoa Kỳ đã nâng mức cược trong cuộc giằng co ý chí hết mình này bằng cách bất ngờ thả thủy lôi tại các cảng Bắc Việt Nam, nơi Việt Nam ĐCCH nhận được phần lớn hàng tiếp viện từ thế giới bên ngoài.⁹⁶ Trong vài tuần, những đáp trả này đã làm giảm đột ngột lượng quân và hàng tiếp viện đổ về miền

mặc dù thời điểm và quy mô của nó chưa bao giờ được tiết lộ. Tham khảo Gaiduk, *Soviet Union and the Vietnam War*, trang 231-232.

⁹³ Beijing to Paris, 14 tháng 5 năm 1971, trang 1, trong Số 145, AO:VC, ADF.

⁹⁴ “Report by Vladislav Videnov, Ambassador of the PR Bulgaria to the DR Vietnam: Regarding Some Assessments and Points of View of the VWP”, trang 19-20.

⁹⁵ “Information by Aleksander Aleksandrov”, trang 14.

⁹⁶ “Report by Vladislav Videnov, Ambassador of the PR Bulgaria to the DR Vietnam: Regarding Some Assessments and Points of View of the VWP”, trang 23. Nghiên cứu toàn diện về phản ứng của Washington đối với chiến dịch, tham khảo Stephen R. Randolph, *Powerful and Brutal Weapons: Nixon, Kissinger, and the Easter Offensive* (Cambridge, MA: NXB Đại học Harvard, 2007

Nam, vì vậy thu hẹp tính hiệu quả của các đơn vị QĐNDVN đồng thời củng cố sức kháng cự của các lực lượng Nam Việt Nam.⁹⁷ Một quan chức Việt Nam DCCH kín đáo nói rằng “thử thách mà Bắc Việt Nam hiện thời đang đối mặt là gian nan nhất trong toàn bộ cuộc chiến”, và ông cũng lưu ý rằng những mất mát về vật chất cũng như con người và sự mệt mỏi vì chiến tranh đã “tạo ra một sự uể oải nhất định, thậm chí là trong lực lượng quân đội”.⁹⁸

Các đợt ném bom đã khiến cho những chuyến vận chuyển hàng viện trợ bằng tàu hỏa cho Việt Nam DCCH từ Trung Quốc – mà Hà Nội vốn lệ thuộc rất nhiều – trở nên “khó khăn đặc biệt” và sau đó là bất khả thi. “Chỉ còn vận chuyển bằng đường biển”, một đánh giá cho hay, “là có thể đáp ứng nhu cầu của Bắc Việt Nam” và phương thức vận chuyển này bị đe dọa bởi thủy lôi đặt tại các bến cảng.⁹⁹ Trong một thư nhận gây sửng sốt, tùy viên quân sự Liên Xô tại Bắc Kinh đã nói với người tương nhiệm Pháp vào cuối tháng 5 rằng những thử thách trước mắt Việt Nam DCCH lớn đến mức “Chiến tranh Việt Nam sẽ thất bại” và rằng Hà Nội “sẽ [phải đón nhận] một thất bại không thể cứu vãn”.¹⁰⁰ Nếu chiến tranh tiếp diễn, Bắc Việt Nam sẽ sớm nhận thấy bản thân họ rơi vào tình trạng “cực kỳ suy yếu”, tùy viên này bổ sung.¹⁰¹ Mặc dù những đánh giá ấy có thể đã thổi phồng hoàn cảnh khó khăn của Hà Nội, các nhà ngoại giao Liên Xô vẫn bắt đầu thể hiện “chủ nghĩa bi quan” sâu sắc về “vấn đề đấu tranh do Bắc Việt Nam tiến hành”.¹⁰² “Hoàn cảnh chính trị và đặc biệt là quân sự tại Việt Nam đã xấu đi nhiều trong những tháng gần đây”, đại sứ Bungary tại Hà Nội báo cáo với chính phủ của mình vào ngày 22 tháng 6.¹⁰³ Một nhà phân tích tình báo của Việt Nam DCCH, ông Lưu Đoàn Huỳnh, sau đó

⁹⁷ Neil Sheehan, *A Bright Shining Lie: John Paul Vann and America in Vietnam* (New York: Random House, 1988), trang 780-783; và Donald J. Morzek, *Air Power and the Ground War in Vietnam: Ideas and Actions* (Washington, DC: NXB Air University, 1988), trang 144-145.

⁹⁸ Beijing to Paris, 3 tháng 6 năm 1972, trang 3, trong Số 145, AO:VC, ADF.

⁹⁹ Vientiane to Paris, 18 tháng 5 năm 1972, trang 1-2, trong Số 145 AO:VC, ADF; Beijing to Paris, 30 tháng 5 năm 1972, trang 2, trong Số 145, AO:VC, ADF; và Beijing to Paris, 1 tháng 6 năm 1972, trang 1, trong Số 145, AO:VC, ADF. Không dám đi vào các bến cảng Bắc Việt Nam, nhiều tàu thuyền nước ngoài dỡ hàng tại Trung Quốc để sau đó vận chuyển đến Việt Nam DCCH bằng tàu hỏa. Điều đó tạo nên một cơn ác mộng vận tải cho Trung Quốc vì phải cần đến khoảng 30 chuyến tàu để vận chuyển hàng hóa của một tàu thủy cỡ trung. Tham khảo Beijing to Paris, 15 tháng 6 năm 1972, trang 3, trong Số 145, AO:VC, ADF.

¹⁰⁰ Beijing to Paris, 1 tháng 6 năm 1972, trang 1-2, trong số 117, AO:VC, ADF.

¹⁰¹ DAPAO, “Note: URSS, Chine et Vietnam (déclaration de l’Attaché militaire soviétique à Pékin)”, 2 tháng 6 năm 1972, trang 1, trong Số 320, AO:VC, ADF.

¹⁰² Beijing to Paris, 1 tháng 6 năm 1972, trang 3, trong Số 117, AO:VC, ADF.

¹⁰³ “Report by Vladislav Videnov, Ambassador of the PR Bulgaria to the DR Vietnam: Regarding Some Assessments and Points of View of the VWP”, trang 19.

đã xác nhận về đánh giá ấy, nhận xét rằng “cuộc tấn công tháng 3 năm 1972 không đạt được những kết quả đáng kể”.¹⁰⁴

Rắc rối không kém đối với Hà Nội chính là phản ứng công khai của Bắc Kinh và Matxcova trước những động thái mới của Hoa Kỳ. Không nước nào kịch liệt phản đối hành động leo thang chiến tranh nghiêm trọng của Nixon. Trên thực tế, dù những đợt thả bom và đặt thủy lôi đã làm xói mòn nỗ lực chiến tranh của Hà Nội lẫn bản thân tình trạng cả nước, các lãnh đạo Trung Quốc và Liên Xô vẫn tiếp tục giữ nguyên các chính sách của mình về xích lại gần và giảm bớt căng thẳng trong quan hệ với Hoa Kỳ.¹⁰⁵ “Chúng tôi không nhận thấy chút không khí căng thẳng cũng như phản ứng mạnh mẽ nào như đã diễn ra đối với cuộc xâm chiếm Nam Lào và miền Đông Campuchia của các lực lượng Sài Gòn vào tháng 2 năm 1971”, các nhà ngoại giao phương Tây ở Bắc Kinh tường trình. “Cách mà báo chí [Trung Quốc] thuật lại” các sự kiện ở Việt Nam “làm gia tăng cảm tưởng rằng Bắc Kinh thể hiện sự lãnh đạm rõ nét đối với các sự kiện ấy”.¹⁰⁶ Sự “dè dặt” này của Trung Quốc có thể bắt nguồn từ nhận định rằng với việc chọn thực hiện cuộc tấn công mới, Hà Nội đã chuyển từ ủng hộ chiến tranh du kích sang tiến hành chiến tranh truyền thống. Bắc Kinh rõ ràng xem sự thay đổi này như một hình thức của “chủ nghĩa phiêu lưu” vốn có nguy cơ mở rộng chiến tranh vào một thời điểm không thích hợp trong tư duy chiến lược của người Trung Quốc.

Theo một đánh giá tình hình của Pháp, các lãnh đạo Trung Quốc hiện đã “nghiêng theo những luận điểm” của CPCMLT hồi 1 tháng 9 năm 1967, “ủng hộ việc thành lập một miền Nam Việt Nam ‘độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập và thịnh vượng’, sau đó đi tới tái thống nhất một cách ‘từ từ, bằng những phương thức hòa bình, trên cơ sở đàm phán giữa hai miền” mà không có “sự can thiệp từ nước ngoài”.¹⁰⁷ Một mặt ngày càng e ngại trước sự áp đảo của Hà Nội ở Đông Dương sau chiến tranh, mặt khác là lo sợ khối liên minh Xô – Việt đe dọa bao vây một phần Trung Quốc, các lãnh đạo Trung Quốc “muốn chứng kiến Đông Dương chia rẽ thành những Nhà nước riêng biệt”, một bước đi sẽ làm suy yếu “những tham vọng bá quyền” của Hà Nội”.¹⁰⁸ Việc Bắc Kinh ngày càng sẵn lòng chấp nhận

¹⁰⁴ Lưu Đoàn Huynh, “The Perspective of a Vietnamese Witness”, trong David L. Anderson và John Ernst, eds., *The War That Never Ends: New Perspectives on the Vietnam War* (Lexington: NXB Đại học Kentucky, 2007), trang 92.

¹⁰⁵ Nguyen, “Between the Storms”, trang 123. Nguyen cho rằng các đồng minh khác của Hà Nội “có khả năng lên án các chiến dịch ném bom của Hoa Kỳ mạnh mẽ và toàn tâm hơn Moscow lẫn Bắc Kinh” (trang 125).

¹⁰⁶ Beijing to Paris, 18 tháng 4 năm 1972, trang 2-3, trong Số 145, AO:VC, ADF.

¹⁰⁷ Beijing to Paris, 9 tháng 6 năm 1972, trang 3-4, trong Số 145, AO:VC, ADF.

¹⁰⁸ “Object: Vietnam”, báo cáo của Étienne Manac’h, Đại sứ Pháp tại Trung Quốc, gửi đến Maurice Schumann, Bộ trưởng Ngoại giao, ngày 21 tháng 7 năm 1972, trang 7-8, trong số 145, AO:VC, ADF.

giải pháp hai nhà nước cùng với việc chia cắt Việt Nam kéo dài đã làm trầm trọng hóa những căng thẳng Trung – Việt và gia tăng lo ngại cho Hà Nội.

Trong khi đó, Matxcova giữ “thái độ chính thức hầu-như-là-yên-lặng và thận trọng cao” trong những bài bình luận trên báo chí về Việt Nam và hành động thả bom cũng như thả thủy lôi của Hoa Kỳ đối với Việt Nam DCCH.¹⁰⁹ Liên Xô từ chối hủy bỏ cuộc gặp thượng đỉnh sắp tới của Brezhnev với Nixon, vốn là một trong những mục đích để Việt Nam DCCH tiến hành cuộc tấn công.¹¹⁰ Điều khiến Hà Nội thất vọng hơn đó là Matxcova từ chối gỡ thủy lôi khỏi những bến cảng của Bắc Việt Nam mặc cho Hà Nội đề nghị. “Họ sẽ không mạo hiểm đương đầu với người Mỹ bằng cách gỡ thủy lôi ở Hải Phòng”, một đánh giá từ phương Tây ghi nhận như vậy khi các lãnh đạo Liên Xô khước từ yêu cầu của Hà Nội.¹¹¹ Những bình luận không chuẩn bị trước của đại sứ Liên Xô tại Bắc Kinh trong một cuộc gặp riêng đã khiến vị khách người Pháp nhận xét rằng “một vấn đề lớn đã nổi lên [trong quan hệ Liên Xô – Việt Nam DCCH] khi Liên Xô quyết định không chấp nhận thử thách (giúp phá) phong tỏa Hải Phòng”.¹¹² “Nếu ở Hà Nội, rõ ràng chúng tôi không che giấu thái độ thất vọng của Kremlin đối với hành động thả thủy lôi tại các cảng Bắc Việt Nam”, một báo cáo khác của Pháp ghi nhận, “nhưng ở Matxcova, chúng tôi khó lòng che đậy sự thiếu kiên nhẫn của mình bởi hành xử độc lập của Bắc Việt Nam”.¹¹³ “Bất chấp sự thật là [các lãnh đạo Việt Nam DCCH] được thông báo về mục tiêu và sự cần thiết của chuyến viếng thăm Matxcova của Nixon”, một nhà ngoại giao Bungary tường thuật, họ đã “quyết định bắt đầu [một] cuộc tấn công quân sự vào miền Nam Việt Nam ngày 30 tháng 3 năm nay. Điều đó được [giới cầm quyền Đông Âu] nhìn nhận như là một nỗ lực nhất định nhằm làm cho cuộc gặp giữa các lãnh đạo Liên Xô và Nixon thất bại, nếu như chúng ta xem xét thực tế rằng không có hoạt động nào như thế diễn ra trước chuyến thăm của Nixon đến Bắc Kinh”.¹¹⁴

Bộ Ngoại giao Pháp xem những tuyên bố và hành động của Liên Xô là bằng chứng “không thể chối cãi” cho thấy các lãnh đạo Matxcova đang tìm cách “giữ khoảng cách với Hà Nội”. “Ở mức tối đa”, Bộ kết luận, “người Mỹ có thể mong đợi sự ủng hộ nào đó từ Liên Xô nhằm thuyết phục Hà Nội về những lợi ích” của việc thỏa hiệp; “còn ở mức tối thiểu, người Mỹ sẽ nhận ra rằng Liên Xô chấp nhận sự bất lực tạm thời không thể giúp Bắc Việt Nam”.¹¹⁵ Hoàng Quốc Việt thuộc Ủy ban

¹⁰⁹ DAPAO, “Note”, 25 tháng 4 năm 1972, trang 2, trong Số 320, AO:VC, ADF.

¹¹⁰ Gaiduk, *Soviet Union and the Vietnam War*, trang 237-238.

¹¹¹ DAPAO, “Note: URSS, Chine et Vietnam”, trang 4.

¹¹² Beijing to Paris, 15 tháng 6 năm 1972, trang 2.

¹¹³ Moscow to Paris, 15 tháng 6 năm 1972, trang 2, trong Số 117, AO:VC, ADF.

¹¹⁴ “Information by Aleksander Aleksandrov”, trang 12.

¹¹⁵ DAPAO, “Note: URSS, Chine et Vietnam”, trang 4-5.

Trung ương ĐLĐVN đã châm biếm về kết quả của cuộc gặp thượng đỉnh tại Matxcơva: “Chúng tôi lấy làm tiếc là Nixon đã có cơ hội viếng thăm một vài thủ đô, để lừa gạt thế giới rằng ông ta là một nhà kiến tạo hòa bình và là người bảo vệ nền tự do”. Khi tiếp đón Nixon, cũng như Bắc Kinh trước đó, Matxcơva đã giúp nâng cao cơ hội tái đắc cử của vị tổng thống.¹¹⁶

Các lãnh đạo ĐLĐVN nhìn chung tha thứ cho “sự phản bội” của Matxcơva nhiều hơn so với sự phản bội của Bắc Kinh. Các nhà ngoại giao Bungary báo cáo: “Lập trường sơ bộ của tập thể lãnh đạo Việt Nam đối với các cuộc đàm phán tại Matxcơva giữa Nixon và các lãnh đạo Liên Xô cho rằng đó là một hình thức đấu tranh giữa các lực lượng cách mạng và phản cách mạng tại hội nghị thượng đỉnh. Lập trường của Liên Xô hoàn toàn khác biệt so với lập trường của Trung Quốc”.¹¹⁷ Một bộ phận ở Hà Nội dù sao cũng hết sức phật lòng bởi quyết định tiến hành hội nghị của Matxcơva, phỏng đoán rằng “các lãnh đạo Liên Xô đánh giá quá cao lực lượng Hoa Kỳ” và “đánh giá thấp các lực lượng của phong trào cách mạng tại Việt Nam”.¹¹⁸ Một số quan chức ĐLĐVN thậm chí cho rằng việc tiếp đón Nixon “đưa [Matxcơva] xuống ngang hàng với... Bắc Kinh”.¹¹⁹ Đối mặt với thất bại trên chiến trường và mất dần sự hỗ trợ quốc tế, cả hai điều vốn đã gây tổn hại cho “phẩm giá dân tộc” của Việt Nam ở trong nước cũng như ở nước ngoài, các lãnh đạo ĐLĐVN tạm hoãn các chiến dịch quân sự quy mô lớn bên dưới vĩ tuyến 17 nhằm ưu tiên theo đuổi một giải pháp ngoại giao.¹²⁰

Ngoài những vấn đề chính trị này, cuộc tấn công thất bại còn gây nên những tổn thất nặng nề đối với QĐNDVN, làm thế cân bằng lực lượng trên chiến trường sớm thay đổi. Sự thay đổi này, cũng như đánh giá của Hà Nội về quyết tâm tiếp tục ủng hộ chế độ ở miền Nam của Washington, chính là cơ sở để các lãnh đạo ĐLĐVN đo lường tình hình chiến tranh. Hơn thế, việc ném bom đang gây “những ảnh hưởng khốc liệt” lên nền kinh tế và cơ sở hạ tầng của Việt Nam DCCH.¹²¹ “Đợt ném

¹¹⁶ “Report by Vladislav Videnov, Ambassador of the PR Bulgaria to the DR Vietnam: Regarding Some Assessments and Points of View of the VWP”, trang 26.

¹¹⁷ Như trên, trang 27-28.

¹¹⁸ Như trên, trang 28.

¹¹⁹ “Information by Aleksander Aleksandrov”, trang 12. Theo Gaiduk, hội nghị thượng đỉnh Moscow “đã hoàn tất việc phá hoại môi trường quốc tế mà ở đó các lãnh đạo Bắc Việt Nam hy vọng kết thúc chiến tranh theo điều kiện của họ”. Gaiduk, *The Soviet Union and the Vietnam War*, trang 240.

¹²⁰ David W.P.Elliott, “Hanoi’s Strategy in the Second Indochina War”, trong Jayne S. Werner và Lưu Đoàn Huỳnh, eds., *The Vietnam War: Vietnamese and American Perspectives* (Armonk, NY: M.E. Sharpe, 1993), trang 91; và “Report by Vladislav Videnov, Ambassador of the PRB in the DRV: Regarding Talks with the Deputy Minister Hoang Van Tien”, trang 215.

¹²¹ Ủy ban điều tra tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ ở Việt Nam, “Tội ác hủy diệt của chính quyền Nixon đối với các khu đông dân ở miền Bắc Việt Nam trong bước leo thang chiến tranh từ 4/1972 đến nay”, tháng 9 năm 1972, trang 1, Hồ sơ: Tài liệu của Ủy ban điều tra tội ác của đế quốc Mỹ ở

bom dữ dội và tàn khốc làm tổn thương nền kinh tế, giao thông và những lĩnh vực khác của Việt Nam”, đại sứ Bungary tường trình sau cuộc gặp gỡ Phạm Văn Đồng. Nghiêm trọng hơn cả, “hành động phong tỏa và đặt thủy lôi tại các bến cảng của Việt Nam cản trở [việc phân phối] hàng hóa” đến từ nước ngoài. Tình hình đột nhiên tồi tệ đến mức vào tháng 5, Bộ Nội vụ của Việt Nam DCCH đã phát động một phong trào “chống phản cách mạng” ở miền Bắc.¹²²

Đối diện những thực tế ảm đạm ấy, vào tháng 6, các lãnh đạo ĐLĐVN quyết định “buộc Hoa Kỳ đi vào thương lượng nghiêm túc” và “thay đổi chiến lược [của VNDCCH]: *từ chiến lược chiến tranh sang chiến lược hòa bình*”, như một tài liệu lịch sử về cuộc đàm phán của Việt Nam ghi nhận.¹²³ Liên Hằng Nguyễn viết về những sự kiện này như sau: “Bộ Chính trị Hà Nội nhìn chung phải chấp nhận rằng mục tiêu của cuộc tấn công xuân – hè năm 1972 nhằm thay đổi thế cân bằng quân sự trên chiến trường và phá tan sự cản trở của các siêu cường từ bên trên đã thất bại”.¹²⁴ Cuộc bầu cử tổng thống gần kề ở Hoa Kỳ đã thể hiện rõ nét trong các tính toán chiến lược của Bắc Việt Nam. “Chúng tôi theo dõi sát hiện tượng ‘Mac Govern’ [nguyên văn]”, Mai Van Bo thuộc Bộ Ngoại giao Việt Nam DCCH nói với một nhà ngoại giao Pháp.¹²⁵ “Chưa chắc ông ta đã thắng cử”, Bo sau đó bổ sung thêm, “nhưng chúng tôi hy vọng rằng động lực cổ vũ cho ông ta có thể buộc Tổng thống Nixon – người đang muốn thắng cử nhiệm kỳ hai – phải lập tức xoa dịu quan điểm của mình [trong các cuộc đàm phán]”.¹²⁶

Những kêu gọi của Liên Xô về việc kết thúc chiến tranh bằng đàm phán cũng tác động đến những tính toán chiến lược của Hà Nội. Một quan chức cấp cao Liên Xô, Nikolai Podgorny, đã đến Hà Nội ngày 15 tháng 6 trong một “chuyến thăm hữu nghị không chính thức”.¹²⁷ Podgorny có thể đã khuyên nhủ Bắc Việt Nam từ bỏ yêu cầu phế truất Tổng thống Nam Việt Nam Nguyễn Văn Thiệu như một điều kiện trong giải pháp ngoại giao hoặc cho phép Thiệu tham gia vào chính phủ liên hiệp mà Hà Nội mong mỏi thành lập ở Sài Gòn sau lệnh ngừng bắn.¹²⁸ Theo đại sứ Liên

Việt Nam về tội ác của Mỹ ở Việt Nam, trong VV, Số 101, Phòng: Ủy ban điều tra tội ác của đế quốc Mỹ ở Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 3, Việt Nam, Hà Nội (VNAC3).

¹²² Nguyen, “Between the Storms”, trang 130-131.

¹²³ Khắc Huỳnh, “Đàm phán Pari và hiệp định Pari về Việt Nam với phương châm giành thắng lợi từng bước”, *Nghiên cứu quốc tế*, Số 11 (1996), trang 24; và Lưu Văn Lợi và Nguyễn Anh Vũ, *Các cuộc thương lượng Lê Đức Thọ - Kissinger tại Pari*, trang 222, nhấn mạnh theo nguyên văn.

¹²⁴ Nguyen, “Between the Storms”, trang 126.

¹²⁵ Hanoi to Paris, 10 tháng 6 năm 1972, trang 1, trong Số 109, AO:VC, ADF. Vận động tranh cử dựa trên quan điểm hòa bình, George McGovern đã được Đảng Dân chủ đề cử làm ứng viên tổng thống đối đầu với Nixon.

¹²⁶ Hanoi to Paris, 15 tháng 7 năm 1972, trang 2, trong Số 109, AO:VC, ADF.

¹²⁷ Gaiduk, *The Soviet Union and the Vietnam War*, trang 240.

¹²⁸ Moscow to Paris, 25 tháng 8 năm 1972, trang 2, trong Số 145, AO:VC, ADF.

Xô ở Washington, Anatolii Dobrynin, “chúng tôi nói với... Bắc Việt Nam rằng tồn tại một khả năng [cho một cuộc dàn xếp ngoại giao nhanh chóng] đáng để xem xét, nhưng chúng tôi không tạo sức ép lên họ vì chỉ có họ mới có thể đưa ra quyết định”.¹²⁹ Người Trung Quốc, vốn luôn hoài nghi về những sáng kiến của Liên Xô, cho rằng chuyến thăm của Podgornyi rõ ràng là một “nỗ lực nhằm thuyết phục” (Hà Nội).¹³⁰ Theo đại sứ của một quốc gia xã hội chủ nghĩa “chính thống” không được nêu tên, Bắc Việt Nam đã chia sẻ quan điểm của Bắc Kinh về chuyến thăm và kết quả là, quan hệ Liên Xô – Việt Nam ĐCCH trở nên “khá tầm thường” suốt một thời gian sau đó.¹³¹

Các quyết định vào tháng 6 năm 1972 “đã đánh dấu một bước ngoặt cho cách mạng [Việt Nam]”.¹³² Theo Lưu Đoàn Huỳnh, đây là thời điểm Hà Nội cam kết đàm phán “nghiêm túc”.¹³³ Kể từ đó, việc tìm kiếm một dàn xếp ngoại giao phù hợp trở thành tâm điểm của đấu tranh ngoại giao và ưu tiên chiến lược của Hà Nội chuyển từ giành thắng lợi sang duy trì mọi thứ có thể của một hiện trạng dù còn nhiều vấn đề và qua đó bảo vệ triển vọng lâu dài của cuộc cách mạng. Đây là một quyết định trọng yếu cho một chế độ đang diễn trò “tâm lý” như thế nó “sợ hãi hòa bình hơn là việc tiếp tục chiến tranh”.¹³⁴ Chủ nghĩa giáo điều trong quy trình hoạch định chính sách đối ngoại của ĐLĐVN trước đó đã nhanh chóng nhường đường cho cái được mô tả như là một thứ chủ nghĩa thực dụng khôn ngoan. “Trong tình hình căng thẳng lúc đó”, một đánh giá của Pháp ghi nhận sau đó, các lãnh đạo ĐLĐVN “phải kiềm chế tham vọng của mình”.¹³⁵ “Việt Nam ĐCCH có tư duy thực tế [*réaliste*]”, một nhà ngoại giao Bắc Việt Nam bày tỏ với người tương nhiệm Pháp khi nhìn lại sự thay đổi. “Tái thống nhất [Việt Nam] có thể chỉ diễn ra vào một thời điểm thích hợp, khi đã tồn tại các điều kiện cần thiết”. Nhà ngoại giao Bắc Việt Nam “nghĩ rằng [những điều kiện này] sẽ không xuất hiện trong tương lai gần”.¹³⁶

Trong một nỗ lực nhằm hỗ trợ các cuộc đàm phán Paris, vào tháng 7, Bắc Kinh đã thúc giục Hà Nội từ bỏ yêu cầu rằng Hoa Kỳ phải phế truất Thiệu khỏi chính phủ Sài Gòn, lặp lại “lời khuyên” mà Podgornyi rõ ràng đã đưa ra hồi giữa

¹²⁹ Washington to Paris, 19 tháng 6 năm 1972, trang 1, trong Số 133, AO:VC, ADF.

¹³⁰ Moscow to Paris, 22 tháng 6 năm 1972, trang 1, trong Số 117, AO:VC, ADF.

¹³¹ Beijing to Paris, 30 tháng 6 năm 1972, trang 1, trong Số 145, AO:VC, ADF.

¹³² Lưu Văn Lợi và Nguyễn Anh Vũ, *Các cuộc thương lượng Lê Đức Thọ - Kissinger tại Paris*, trang 222.

¹³³ Lưu Đoàn Huỳnh, “Paris Agreement”, trang 90.

¹³⁴ Bình luận này được cho là của một trong những phụ tá của Henry Kissinger, được thuật lại trong Moscow to Paris, 22 tháng 7 năm 1972, trang 1, trong Số 133, AO:VC, ADF.

¹³⁵ “Le Gouvernement Révolutionnaire Provisoire de la République du Sud-Vietnam vu de Hanoi”, báo cáo trình bởi Claude Chayet, Đại sứ Pháp tại VNDCCCH, gửi đến Michel Robert, Bộ trưởng Ngoại giao, 29 tháng 8 năm 1973, trang 3, trong Số 19, AO:VC, ADF.

¹³⁶ Vientiane to Paris, 19 tháng 6 năm 1972, trang 1, trong Số 109, AO:VC, ADF.

tháng 6.¹³⁷ “Chúng ta đang yêu cầu Hoa Kỳ phế truất Thiệu”, Chu Ân Lai giải thích với Lê Đức Thọ về yêu cầu của Việt Nam DCCH trên bàn đàm phán hòa bình lúc đó. “Tuy nhiên, nếu chúng ta ám chỉ rằng vẫn có thể chấp nhận Thiệu, [quan chức] Hoa Kỳ sẽ ngạc nhiên bởi họ không mong chờ điều đó”. Thiệu, Chu tiếp tục, “không thể là đại diện cho một chính quyền”, nhưng “trong các cuộc đàm phán, bất ngờ là điều cần thiết”.¹³⁸

Đề đạt này đã bộc lộ mong muốn của các lãnh đạo Trung Quốc là chứng kiến chiến tranh ở Việt Nam kết thúc sớm hơn muộn, thậm chí dù điều này đồng nghĩa với việc trì hoãn tái thống nhất cho Việt Nam. Cho tới giai đoạn đó, các lãnh đạo Trung Quốc “rõ ràng đang tuyên bố ủng hộ một giải pháp đàm phán”, một đánh giá của phương Tây ghi nhận.¹³⁹ Vì phế truất Thiệu là một yêu cầu cơ bản, Hà Nội sững sờ trước đề xuất của Chu và xem đó như bằng chứng quyết định cho thấy Bắc Kinh sẵn lòng hi sinh lợi ích của Việt Nam DCCH vì mục tiêu của bản thân mình.¹⁴⁰ Gặp gỡ người tương nhiệm Pháp vào ngày 22 tháng 7, đại sứ Việt Nam DCCH ở Bắc Kinh nhắc đến đề xuất của Chu và nhấn mạnh rằng Washington sẽ không bao giờ có được từ chính phủ của mình “[những điều kiện] danh dự hơn những điều kiện quy định việc thành lập một chính phủ liên hiệp ‘phi Cộng sản’ tại Sài Gòn” bao gồm những người Cộng sản, các thành viên của chế độ hiện thời (ngoại trừ Thiệu) và những thành phần trung lập khác nhau. “Người Việt Nam”, ông nói thêm, “sẽ không bao giờ từ bỏ thành quả chính đáng mà cuộc đấu tranh của họ mang lại”.¹⁴¹

Nhưng nếu xét những điều kiện trong nước và quốc tế, bao gồm cả đợt ném bom quy mô lớn và việc thả thủy lôi xuống miền Bắc, ĐLĐVN phải đồng tình với

¹³⁷ “Về phía Trung Quốc”, Luthi phỏng đoán, “việc Bắc Việt Nam không có khả năng lật đổ Nguyễn Văn Thiệu là nguyên nhân chủ yếu để áp dụng chiến lược từng bước đối với đàm phán rút quân đội Hoa Kỳ trước khi hướng đến các vấn đề chính trị. Về phía Việt Nam, đây là động cơ tối hậu để nhận thêm trợ giúp”, Luthi, “Beyond Betrayal”, trang 75.

¹³⁸ “Zhou Enlai and Le Duc Tho, Beijing, 12 July 1972”, trong Westad và cộng sự, eds., *77 Conversations*, trang 180.

¹³⁹ DAPAO, “Note: Vietnam”, 18 tháng 7 năm 1972, trang 1, trong Số 320, AO:VC, ADF.

¹⁴⁰ Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tập II: 1954-1975* (Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 1995), trang 524 n.2. Bắc Kinh, theo Nguyen lập luận, đã tạo một vài sức ép lên Hà Nội nhằm kết thúc chiến tranh, “mặc dù không đủ để khiến Nixon hài lòng” và không đủ để can thiệp vào cơ chế ra quyết định của ĐLĐVN. Tham khảo Nguyen, “Cold War Contradictions”, trang 238. “Việt Nam DCCH xem việc Trung-Mỹ xích lại gần nhau là một mưu đồ xấu của cả Trung Quốc và Hoa Kỳ nhằm kết thúc chiến tranh theo những điều kiện bất lợi cho Hà Nội”, Luthi viết. “Diễn biến này dường như làm suy yếu chiến lược tối đa hóa thắng lợi của Bắc Việt Nam trong việc dùng sức ép ngoại giao và quân sự lên Hoa Kỳ. Tuy nhiên, cáo buộc của Hà Nội cho rằng Bắc Kinh chơi trò hai mặt là quá gay gắt”. Luthi, “Beyond Betrayal”, trang 72.

¹⁴¹ Beijing to Paris, 24 tháng 7 năm 1972, trang 2, trong Số 145, AO:VC, ADF.

những đề xuất của Trung Quốc.¹⁴² “Chúng tôi nén lòng kiêu hãnh của mình lại”, Nguyễn Khắc Huỳnh nói về quyết định chấp nhận đề xuất.¹⁴³ Vào tháng 9, các nhà ngoại giao phương Tây nhận thấy “một cách tiếp cận tương đối mềm mỏng đối với [vấn đề] phế truất Tổng thống Thiệu”. Ngày 11 tháng 9 năm 1972, CPCMLT chính thức thừa nhận không thể áp đặt một chế độ Cộng sản lên miền Nam vào thời điểm hiện tại.¹⁴⁴ Thay vào đó, “thời điểm này đặc biệt thuận lợi để cuộc đàm phán đi vào giai đoạn quyết định”, một nhà ngoại giao Liên Xô nhận xét.¹⁴⁵ Không phải nhằm khuyến khích Hà Nội chiến đấu mà chủ yếu nhằm hối thúc Hà Nội đi theo hướng dàn xếp bằng đàm phán, Matxcova tiếp tục viện trợ thực phẩm và vũ khí cho Việt Nam DCCCH. “Liên Xô đang làm mọi thứ có thể”, một nhà ngoại giao Liên Xô nói về kế hoạch này, “để đưa Việt Nam vào một vị thế đàm phán thuận lợi bằng cách trao cho họ phương tiện *suy cho cùng* là nhằm tiếp tục chiến tranh”.¹⁴⁶

Ngày 8 tháng 10 tại Paris, Lê Đức Thọ đưa cho Kissinger một bản dự thảo đầy đủ của Hiệp định, dự thảo đầu tiên mà một trong hai bên đưa ra trong các cuộc đàm phán. Dự thảo có nhan đề “Hiệp định Kết thúc Chiến tranh và Lập lại Hòa bình ở Việt Nam” bao gồm những nhượng bộ quan trọng. Đáng kể nhất là Hà Nội đã rút lại yêu cầu đòi phế truất Thiệu cũng như sức ép đòi thành lập một chính phủ liên hiệp chuyển tiếp tại Sài Gòn mà ở đó mọi thành phần và chức vụ đều do Hà Nội phê chuẩn. Với những nhượng bộ này, Việt Nam DCCCH đã ra tín hiệu sẵn sàng chấp nhận một cuộc dàn xếp hai giai đoạn, chia tách các vấn đề quân sự ra khỏi chính trị. Trong giai đoạn đầu, hai bên sẽ giải quyết các vấn đề quân sự và ở giai đoạn thứ hai, tiếp theo việc thực thi một lệnh ngừng bắn, họ sẽ hướng đến các vấn đề chính trị. Đây là một nhượng bộ mang tính cơ bản nhất. Dựa vào kinh nghiệm của Hiệp định Geneva 1954, chính phủ và các lãnh đạo đảng luôn nhấn mạnh rằng họ sẽ không bao giờ chấp nhận một dàn xếp ngoại giao nào để lại những khó khăn cơ bản về chính trị phải giải quyết *sau* lệnh ngừng bắn.¹⁴⁷

Quyết định của Hà Nội trong việc nhượng bộ về điểm này cho thấy họ nóng lòng muốn kết thúc chiến tranh cũng như sự xáo trộn về mặt tư tưởng của giới cầm quyền xuất phát từ cuộc khủng hoảng chưa từng có trong tiền lệ. Tháng 8 năm 1972, Thứ trưởng Ngoại giao Hoàng Văn Tiến tuyên bố “mọi nỗ lực của Hoa Kỳ... nhằm bảo vệ Thiệu chắc chắn sẽ thất bại và chỉ là lý do để chiến tranh tiếp tục diễn

¹⁴² DAPAO, “Note: Vietnam”, 18 tháng 7 năm 1972, trang 1.

¹⁴³ Nguyễn Khắc Huỳnh, phỏng vấn, Paris, 14 tháng 5 năm 2008.

¹⁴⁴ Moscow to Paris, 28 tháng 9 năm 1972, trang 2, trong Số 117, AO:VC, ADF.

¹⁴⁵ Moscow to Paris, 28 tháng 9 năm 1972, trang 1, trong Số 117, AO:VC, ADF.

¹⁴⁶ Như trên, trang 2; nhấn mạnh được tác giả bổ sung.

¹⁴⁷ DAPAO, “Note: Projet de règlement au Vietnam et en Indochine”, 14 tháng 11 năm 1972, trang 2, trong Số 320, AO:VC, ADF.

ra". Ông Tiến cũng nhấn mạnh: "[Việc] một chính phủ quốc gia thống nhất được thành lập ở miền Nam Việt Nam là điều cần thiết" trước khi diễn ra lệnh ngừng bắn nhằm tránh những rắc rối vốn xảy ra sau Hiệp định Geneva 1954.¹⁴⁸ Mọi sự đã chuyển biến thật nhanh chóng trong khoảng thời gian một tháng! Ngày 5 tháng 10, trong một cuộc gặp kín tại Bắc Kinh với nhà sử học Pháp Jean Lacouture, Phạm Văn Đồng dự đoán rằng "vấn đề" Việt Nam đã "thực tế đã chín muồi cho một giải pháp" và rằng "tất cả sẽ rõ ràng" cho một cuộc dàn xếp ngoại giao giữa Washington và Hà Nội vào khoảng ngày 20 tháng 10.¹⁴⁹

Trên cơ sở bản thảo Hiệp định của Lê Đức Thọ, Bắc Việt Nam và các nhà đàm phán Hoa Kỳ đã đi đến một dàn xếp dự kiến hầu như tức thời vào giữa tháng 10, như Phạm Văn Đồng đã dự đoán. Washington nhượng bộ nhiều hơn Hà Nội để có được đột phá, nhưng các điều khoản của hiệp định dự kiến không đáp ứng được những gì mà ĐLĐVN từng khẳng định là mục tiêu tối thiểu của cuộc kháng chiến. Nói chung, dự thảo hiệp định buộc Hoa Kỳ kết thúc việc dính líu quân sự trực tiếp tại Việt Nam; công nhận sự tồn tại của hai thể chế chính trị ở miền Nam (một của Thiệu và một của CPCMLT) cũng như những vùng kiểm soát về chính trị và quân sự tương ứng; chấp nhận sự hiện diện của lực lượng QĐNDVN ở miền Nam; công nhận quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam; và chi trả cho việc tái thiết sau chiến tranh. Để đáp lại những nhượng bộ này, Hà Nội đồng ý trao trả toàn bộ tù nhân chiến tranh của Hoa Kỳ và chấp nhận sự tiếp tục tồn tại của chế độ Thiệu ở Sài Gòn, qua đó để lại những khác biệt chính trị giữa hai miền Việt Nam cho một giải pháp bất định sau này.

Thiệu nhanh chóng và kiên quyết khước từ những điều kiện này, buộc Washington yêu cầu một vòng đàm phán khác nhằm thay đổi những điều khoản chủ chốt của hiệp định trở nên có thể chấp nhận được đối với Sài Gòn. Một quan chức Bộ Ngoại giao Việt Nam DCCCH đã gọi sự bất hòa rõ rệt giữa Washington và Sài Gòn phản ánh qua các sự kiện trên như một "vở hài kịch".¹⁵⁰ Hy vọng lợi dụng được mối bất hòa này trước ngày diễn ra cuộc bầu cử tổng thống Hoa Kỳ, Hà Nội quyết định trì hoãn.¹⁵¹ Nói cho cùng, "thời gian không đứng về phía kẻ thù", Bộ

¹⁴⁸ "Report by Apostol Kolchev, Ambassador of the PRB in the Democratic Republic of Vietnam: Regarding Information Obtained about the Results of the Secret Talks in Paris", 28 tháng 8 năm 1972, trang 50-53, trong AE 33, Op. 23p, AMVR; Petia Draguieva dịch.

¹⁴⁹ Moscow to Paris, 9 tháng 10 năm 1972, trang 3, trong Số 117, AO:VC, ADF.

¹⁵⁰ Hanoi to Paris, 26 tháng 10 năm 1972, trang 3, trong Số 109, AO:VC, ADF.

¹⁵¹ Tham khảo "Memorandum by Aleksander Aleksandrov, First Secretary of the Embassy of the PRB in the City of Hanoi: Regarding Meeting with Bertold [Bergold], Advisor Chargé d'Affaires in the Embassy of the GDR", trang 165-169.

Chính trị ĐLĐVN dự đoán như vậy khi quyết định bác bỏ yêu cầu kéo dài đàm phán.¹⁵²

Trong vòng vài ngày, Nixon tái đắc cử áp đảo trước McGovern. Điều này cộng với tính kém hiệu quả rõ rệt của phong trào phản chiến ở Hoa Kỳ, hay “sức mạnh giảm sút” của nó, đã khiến Hà Nội bất an. Hà Nội đã nhận định sai một cách nghiêm trọng về nền chính trị Mỹ, tính toán rằng nếu không “giải quyết được vấn đề Việt Nam”, Nixon giỏi lắm sẽ chỉ đắc cử sát sao mà thôi.¹⁵³ Nhiều quan chức ĐLĐVN đã lo sợ rằng kết quả thắng áp đảo sẽ khuyến khích Nixon kéo dài chiến tranh cũng như hiện trạng của các cuộc đàm phán bế tắc, điều mà Việt Nam DCCH hết sức muốn tránh. Khi lực lượng kháng chiến phải đổ máu ở cả hai miền Bắc, Nam và lực lượng quân đội Sài Gòn lớn mạnh hơn, ngày càng nhiều cư dân miền Nam đã chấp nhận hòa bình với chế độ Sài Gòn, trong khi các đồng minh xã hội chủ nghĩa của Hà Nội lại tiếp tục hành xử một cách đáng thất vọng.¹⁵⁴

Kết thúc một vòng đàm phán vô ích khác vào cuối tháng 11 năm 1972, hai bên đồng ý ngưng các cuộc đàm phán.¹⁵⁵ Hà Nội lúc này lưỡng lự, e ngại rằng những nhượng bộ vội vã có thể làm lộ sự sốt ruột muốn đạt được dàn xếp nhanh của Hà Nội, đồng thời củng cố và duy trì sự ngoan cố của Nixon. Sau các cuộc đối thoại tháng 11, Lê Đức Thọ phỏng đoán chính quyền Nixon muốn tiếp tục hơn là chấm dứt chiến tranh. Việt Nam DCCH chấp nhận. Vì những nguyên nhân chiến lược liên quan đến Chiến tranh Lạnh, các lãnh đạo ĐLĐVN giờ đây kết luận rằng Nixon sẽ không bao giờ rút khỏi Việt Nam nếu “danh dự” của ông ta và Hoa Kỳ không được bảo toàn. Họ nghĩ rằng vấn đề này buộc Nixon phải tìm kiếm thêm những nhượng bộ lớn hơn.¹⁵⁶ Nhưng họ từ chối đi xa hơn những gì họ đã nhượng bộ; nhượng bộ thêm nữa sẽ làm tổn hại tương lai cách mạng. Cái giá của thỏa hiệp như thế sẽ lớn hơn lợi ích của một cuộc dàn xếp chóng vánh. Lựa chọn duy nhất là tiếp tục cứng rắn trong lúc Quốc hội và dư luận Hoa Kỳ tạo sức ép buộc Nixon kết

¹⁵² *Ngoại giao Việt Nam, 1945-2000*, trang 246.

¹⁵³ Robert J. McMahon, *The Limits of Empire: The United States and Southeast Asia since World War II* (New York: NXB Đại học Columbia, 1999), trang 168; và “Report by Apostol Kolchev, Ambassador of the PRB in the Democratic Republic of Vietnam: Regarding the Presentation made by Hoang Van Tien on 23 August 1972”, 28 tháng 8 năm 1972, trang 48, trong AE 33, Op. 23p, AMVR; Petia Draguieva dịch. Đồng tham khảo Luthi, “Beyond Betrayal”, trang 65.

¹⁵⁴ “Gửi anh Bảy Cường, đồng gửi anh Mười Khang, anh Tư Nguyễn, anh Năm Công, anh Hai Mạnh, anh Hoàng, anh Bảy Tiến”, trong Lê Duẩn, *Thư vào Nam* (Hà Nội: Nhà xuất bản Sự thật, 1985), trang 311-312; và Nguyen, “Between the Storms”, trang 144.

¹⁵⁵ Kissinger Cable to Kennedy (for Nixon), 25 tháng 11 năm 1972, trang 1, trong Camp David – Sensitive, Quyển XXI (2), For the President’s Files – Winston Lord, Vietnam Negotiations, Box 4, POW/MIA Files, Nixon Presidential Materials Project (NPMP), College Park, Maryland; và DAPAO, “Note: Négociation vietnamienne”, 5 tháng 12 năm 1972, trang 1-2, trong Số 145, AO:VC, ADF.

¹⁵⁶ “Thông tri của Ban Bí thư, Số 287-TT/TW, ngày 27 tháng 11 năm 1972”, trong Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng – Toàn tập, Tập 33*, trang 407-409.

thúc chiến tranh theo bất kỳ điều kiện nào đi chăng nữa. Các lãnh đạo Liên Xô, những người từ lâu muốn chứng kiến cuộc chiến tranh kết thúc như một bước đi mở đầu để họ “thiết lập hợp tác bền vững với Hoa Kỳ”, đã “nản lòng” và “bị mất mặt” bởi kết quả của các cuộc đàm phán tháng 11 và bởi thái độ của những người đồng minh Việt Nam.¹⁵⁷

Khi đàm phán bắt đầu lại vào ngày 4 tháng 12, Kissinger đưa ra “đề xuất tối ưu” của Washington, quay lại bản dự thảo tháng 10 với sáu điểm sửa đổi quan trọng.¹⁵⁸ Hai bên nhanh chóng chấp thuận nội dung của năm sửa đổi, nhưng Lê Đức Thọ do dự trước nội dung mà Washington đòi hỏi trong sửa đổi thứ sáu liên quan đến khu vực phi quân sự (DMZ). Lê Đức Thọ lập luận rằng nội dung mà Kissinger đề xuất sẽ khiến việc luân chuyển quân và chi viện thêm cho các lực lượng QĐNDVN ở miền Nam trở nên khó khăn.¹⁵⁹ Nội dung còn được hiểu như một đề nghị rằng khu vực DMZ là một ranh giới vĩnh viễn, không phải ranh giới tạm thời, chia cắt hai thực thể chính trị riêng biệt và như vậy sẽ chính thức hóa “chủ quyền của chính quyền Thiệu đối với toàn bộ miền Nam Việt Nam”.¹⁶⁰

Hà Nội ủng hộ lập trường của Lê Đức Thọ. “Chúng ta dứt khoát khước từ việc đưa vào điều khoản về khu vực phi quân sự” vốn mang lại cảm giác rằng vĩ tuyến 17 là một thứ gì đó khác với ranh giới tạm thời giữa hai vùng tập kết được hình thành khi kết thúc chiến tranh với Pháp, theo quy định của Hiệp định Geneva 1954 về Việt Nam, vốn là điều mà dự thảo hiệp định hiện thời công khai thừa nhận. Vì vậy, với trạng thái mập mờ của vùng phi quân sự như vậy, “việc đưa nó vào hiệp định sẽ khiến tình hình về sau phức tạp hơn nhiều”, Hà Nội thông báo với Lê Đức Thọ. “Chúng ta bằng mọi giá không thể từ bỏ nguyên tắc này chỉ để kết thúc chiến tranh”.¹⁶¹ Một thỏa thuận cho phép sự tiếp tục hiện diện của các lực lượng QĐNDVN bên dưới vĩ tuyến 17 phỏng có ích gì nếu các lực lượng ấy lại không được duy trì thường xuyên? Các cuộc đàm phán tháng 12 đã thất bại xung quanh tranh cãi này. Hà Nội sẵn sàng tạm ngưng cuộc Kháng chiến chống Mỹ nhưng không sẵn sàng từ bỏ cuộc cách mạng.

Các lãnh đạo ĐLĐVN vì thế đã khước từ nhượng bộ cuối cùng để kết thúc chiến tranh. Họ tin rằng thời gian vẫn đứng về phía họ. Cuộc cách mạng sẽ không thất bại nếu họ kéo dài đàm phán thay vì đồng ý với các điều khoản bất lợi về vùng

¹⁵⁷ Moscow to Paris, 28 tháng 11 năm 1972, trang 1, trong Số 117, AO:VC, ADF.

¹⁵⁸ Kissinger Memorandum for Nixon, 4 tháng 12 năm 1972, trong Miscellaneous 1972, Haldeman Notes, Box 48, Staff Member and Office Files: H.R.Haldeman, White House Central Files, NPMP.

¹⁵⁹ Tham khảo Asselin, *Bitter Peace*, trang 130-139.

¹⁶⁰ DAPAO, “Note: Indochine”, 21 tháng 12 năm 1972, trang 2, trong Số 320, AO:VC, ADF.

¹⁶¹ Lưu Văn Lợi và Nguyễn Anh Vũ, *Các cuộc thương lượng Lê Đức Thọ - Kissinger tại Paris*, trang 375.

phi quân sự. Rõ ràng, họ muốn nội dung về vùng phi quân sự phải nhất quán với nội dung trong hiệp định Geneva và đủ mập mờ để khai thác lợi thế của mình về sau. Đấu tranh cho điều đó đáng để kéo dài chiến tranh. Bên cạnh đó, có tin đồn rộng rãi cho rằng Quốc hội mới của Hoa Kỳ nhậm chức vào tháng 1 sẽ từ chối tài trợ cho chiến tranh và qua đó buộc Nixon phải kết thúc chiến tranh. Nếu trường hợp này xảy ra, Nixon sẽ phải chấp nhận một cuộc dàn xếp ít gây trở ngại hơn cho Hà Nội cũng như lực lượng của Hà Nội ở miền Nam so với những gì ông ta sẵn sàng chấp nhận vào thời điểm hiện tại. Hà Nội cần đảm bảo các binh sĩ nước ngoài sẽ rút khỏi miền Nam, đổi lại, Hà Nội sẽ chỉ thả các tù nhân chiến tranh Hoa Kỳ và chấp nhận tạm thời khoan dung cho chế độ Thiệu. Nếu Quốc hội mới không kiểm soát được hành động của Nixon, có thể Hà Nội sẽ chấp nhận một dàn xếp trong vòng đàm phán khác, có hoặc không có thêm nhượng bộ. Việc trì hoãn này cũng không gây phương hại đối với viện trợ của Liên Xô và Trung Quốc, ít ra là vào thời điểm lúc bấy giờ.¹⁶² Với khả năng ném bom tái diễn, điều mà Kissinger nói với các nhà đàm phán Việt Nam DCCH có khả năng xảy ra nếu không có một thỏa thuận vào giữa tháng 12, các lãnh đạo ĐLĐVN vẫn quyết định chấp nhận rủi ro đó.

Theo những tài liệu trích dẫn bởi Nguyễn Khắc Huỳnh, khi Lê Đức Thọ trở về Hà Nội vào tháng 12 năm 1972, ông gặp toàn thể Bộ Chính trị ĐLĐVN để thảo luận vấn đề vùng phi quân sự. "Tôi trở về Hà Nội để trình bày quan điểm cho hiệu quả hơn" vì "thông tin liên lạc rất khó khăn", ông tuyên bố như vậy trong các tài liệu. Ông đề nghị đảng chấp nhận điều kiện về vùng phi quân sự bởi vấn đề "không có ý nghĩa gì" tại thời điểm đó. Lê Đức Thọ, một trong những nhà tư tưởng không khoan nhượng và thuộc nhóm nhân vật quyền lực nhất của ĐLĐVN, đã mệt mỏi với cuộc chiến tranh. Theo hồ sơ, ông nói rằng khi kết thúc cuộc thảo luận, ông "đã thành công trong việc thuyết phục Bộ Chính trị", nhưng "khi Bộ Chính trị chấp thuận quan điểm của chúng tôi, Hoa Kỳ bắt đầu những đợt ném bom [tháng 12]", có lẽ trước cả thời điểm ý kiến chấp thuận được gửi hoặc có thể được gửi đến Washington. Đợt ném bom mới đã thủ tiêu triển vọng đạt được thỏa thuận tức thời.¹⁶³ Diễn biến của các sự kiện không phải là không thể và thậm chí có vẻ hợp lý. Lê Đức Thọ là một thành viên thuộc đội ngũ lãnh đạo cấp cao ở Hà Nội và vì vậy "tích cực chỉ đạo chính sách hơn là đơn thuần thực thi mệnh lệnh".¹⁶⁴

¹⁶² Một thỏa thuận Liên Xô – Bắc Việt Nam đề ngày 26 tháng 11 năm 1972 "cho phép chuyển tài bằng tàu hàng hóa và 400 quân nhân Liên Xô – một điều mới mẻ – đến Bắc Việt Nam". Như trên, trang 102.

¹⁶³ Nguyễn Khắc Huỳnh, "Les pourparlers de Paris 40 ans après", trang 6-7. Huỳnh trích dẫn "dossiers personnel de l'auteur" (hồ sơ cá nhân của tác giả).

¹⁶⁴ Nguyen, "Between the Storms", trang 58.

Bất kể sự thật của vấn đề là gì, ngày 17 tháng 12, máy bay Mỹ lại ném bom các bến cảng của Bắc Việt Nam và chiều hôm sau tiếp tục ném bom Việt Nam DCCH với mục đích rõ ràng là buộc Hà Nội phải ký một thỏa thuận hòa bình. Đợt ném bom rất khốc liệt, khiến các nạn nhân tê liệt bởi cường độ và sức tàn phá của nó. Bắc Kinh và Matxcơva kịp thời lên án hành động ném bom, nhưng vẫn chưa sẵn sàng thay đổi chính sách của mình với Washington để buộc Washington ngừng lại. Trên thực tế, trong một điều mà Hà Nội coi là xát muối vào vết thương, các lãnh đạo Trung Quốc và Liên Xô lại khuyến khích ĐLĐVN nối lại đàm phán.¹⁶⁵ Theo những tài liệu của Pháp, Hoa Kỳ bắt đầu “tiếp xúc ở các cấp cao nhất với Liên Xô” sau khi đợt ném bom bắt đầu để thuyết phục Matxcơva “khuyến khích” Hà Nội thể hiện “sự linh hoạt cao hơn” tại bàn đàm phán nếu đối thoại được nối lại.¹⁶⁶ Điều thất vọng không kém dành cho Hà Nội là phong trào phản đối của công chúng ở Hoa Kỳ bị hạn chế. Theo một báo cáo, phe xã hội chủ nghĩa “không nhận thấy tình trạng phản đối [nội bộ] nghiêm trọng đối với các động thái gần đây của Tổng thống [Hoa Kỳ]”, bao gồm từ phía cả những thành viên thuộc phe đối lập chính trị với ông ta.¹⁶⁷ Theo một báo cáo khác, “công luận Mỹ nhìn chung ở trong thế bị động rõ rệt mặc dù các đợt ném bom ồ ạt lên miền Bắc Việt Nam đang diễn ra”.¹⁶⁸ Sự kết hợp của các yếu tố này khiến Hà Nội không kham nổi, buộc phải thông báo cho Washington ý định sẵn sàng nối lại các cuộc đàm phán Paris vào ngày 26 tháng 12.¹⁶⁹

Đáp lại, Nixon ngừng các đợt ném bom vốn đã phá hủy khá nhiều ngành công nghiệp, vận tải và cơ sở hạ tầng còn lại của Bắc Việt Nam, xóa bỏ hầu hết những tiến bộ kinh tế gầy dựng từ năm 1969.¹⁷⁰ Theo một nhà ngoại giao Liên Xô, Hà Nội lúc đó dường như “bị mắc kẹt giữa một bàn kẹp đang không ngừng siết chặt” đến mức khiến Việt Nam DCCH sẽ sớm “trở thành một bãi đất hoang”.¹⁷¹ Sự tàn phá ghê gớm đến mức đe dọa cả cuộc cách mạng, làm tê liệt các cơ quan trọng yếu của Việt Nam DCCH và khả năng tồn tại của chế độ vốn gắn liền với chúng, chưa nói tới khả năng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc cũng như cứu vãn

¹⁶⁵ Gaiduk, *The Soviet Union and the Vietnam War*, trang 244; Zhai, *China and the Vietnam Wars*, trang 206; “Conversation between Zhou Enlai and Truong Chinh, Beijing, 31 December 1972”, trong Westad và cộng sự, eds., *77 Conversations*, trang 185; và “Conversation between Zhou Enlai and Le Duc Tho, Beijing, 3 January 1973”, trong Westad và cộng sự, eds., *77 Conversations*, trang 186.

¹⁶⁶ DAPAO, “Note: Indochine”, trang 2.

¹⁶⁷ Moscow to Paris, 29 tháng 12 năm 1972, trang 2, trong Số 117, AO:VC, ADF.

¹⁶⁸ Washington to Paris, 29 tháng 12 năm 1972, trang 1, trong Số 133, AO:VC, ADF.

¹⁶⁹ Turley, *Second Indochina War*, trang 194.

¹⁷⁰ Ban điều tra tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ ở Hải Phòng, “Báo cáo tổng kết công tác điều tra tố cáo tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ ở thành phố Hải Phòng”, 5 tháng 5 năm 1973, trang 4-6, Hồ sơ: Báo cáo của Ban điều tra Hải Phòng, trong VV, Số 112, Phòng: Ủy ban điều tra tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ ở Việt Nam, VNAC3.

¹⁷¹ Moscow to Paris, 29 tháng 12 năm 1972, trang 1.

cuộc chiến tranh ở miền Nam.¹⁷² Các lãnh đạo ĐLĐVN đã “sẵn lòng chấp nhận một án ‘phạt’ nhất định nhưng không phải là một sự hủy diệt toàn bộ đất nước”.¹⁷³

Trong tình thế tuyệt vọng, đàm phán bất cứ vấn đề gì mà Washington chưa sẵn sàng nhượng bộ sẽ là điều khó khăn. Viễn cảnh giảm nhẹ những thử thách cam go hiện tại, bảo vệ triển vọng lâu dài của cuộc cách mạng và xoa dịu các nước đồng minh bằng cách ký một thỏa thuận với kẻ thù là điều mà ĐLĐVN từng theo đuổi vào năm 1954 sau tám năm chiến tranh với Pháp. Theo quan điểm của những người điều hành đảng vào năm 1973, tiến trình các sự kiện trước đây từng phản tác dụng và lần này kết quả có thể không khác biệt. Nhưng sự tuyệt vọng đã buộc họ hành động.

Trong những ngày khởi động lại đàm phán vào tháng 1 năm 1973, hai bên đã đi đến thỏa thuận. Tính thực dụng và mong mỏi kết thúc đàm phán cùng chiến sự của Hà Nội trở nên rõ ràng khi Hà Nội sẵn sàng đưa ra những nhượng bộ mới, kể cả nội dung liên quan đến tình trạng vùng phi quân sự sau lệnh ngừng bắn. Các sử gia đã xem nhượng bộ cuối cùng này chỉ như một sự thay đổi “bề ngoài” của dự thảo hiệp định tháng 10 (và vấn đề đứng sau nó ít hay nhiều đều kém quan trọng).¹⁷⁴ Nhưng nhượng bộ đó có thể xem là một trong những nhượng bộ ý nghĩa nhất mà Hà Nội đã đưa ra tại các cuộc đàm phán Paris. Nội dung điều khoản này nếu được thực thi nghiêm ngặt sẽ có nguy cơ cản trở khả năng Việt Nam DCCH tái chi viện và luân chuyển các lực lượng QĐNDVN ở miền Nam, đồng thời làm chậm tiến trình tái thống nhất đất nước thông qua việc tuyên bố vĩ tuyến 17 là biên giới chính trị chia cắt hai nhà nước có chủ quyền, một lý thuyết mà Hà Nội đã luôn bác bỏ vì mâu thuẫn với nội dung của Hiệp định Geneva 1954. Mục tiêu giải phóng miền Nam và hoàn thành cuộc cách mạng, điều Hà Nội không từ bỏ khi ký hiệp định Paris, phụ thuộc vào khả năng của các lực lượng QĐNDVN trong việc nổi lại đấu tranh vũ trang khi điều kiện cho phép. Điều đó lý giải phần lớn sự kiên quyết của đảng đối với vấn đề này. Lập trường của ĐLĐVN được trình bày rõ ràng vào tháng 1 năm 1973, trước khi các lãnh đạo Hà Nội bắt đầu hy vọng Nixon sẽ buộc

¹⁷² Vào giữa những năm 1960, ngành công nghiệp chỉ đóng góp 1,6 tỷ đô la vào tổng sản lượng quốc gia (dưới 10% so với toàn bộ) và tuyển dụng dưới 10% dân số mà theo ước tính vào thời điểm đó là 18 triệu người. Tham khảo “Systems Analysis Paper”, trong *The Pentagon Papers: The Defense Department History of the United States Decision-Making in Vietnam – Senator Gravel Edition*, 5 quyển (Boston: NXB Beacon, 1971), Quyển 4, trang 227-228.

¹⁷³ DAPAO, “Note”, 5 tháng 5 năm 1972, trang 3.

¹⁷⁴ George C. Herring, *America’s Longest War: The United States and Vietnam, 1950-1975*, ấn bản thứ 4 (New York: McGraw Hill, 2002), trang 317; Mark Atwood Lawrence, *The Vietnam War: A Concise International History* (New York: NXB Đại học Oxford, 2008), trang 159; và McMahon, *Limits of Empire*, trang 169.

phải từ chức vì vụ bê bối Watergate hoặc chế độ Sài Gòn sẽ nhanh chóng và hoàn toàn sụp đổ như đã diễn ra vào năm 1975.

Hà Nội cũng đồng ý gấn việc phóng thích tù nhân chính trị ở miền Nam, một vấn đề quan trọng đối với CPCMLT, với việc thu hẹp các lực lượng QĐNDVN có mặt tại đó. Sau cùng, Việt Nam DCCH chấp nhận rằng các cố vấn Hoa Kỳ có thể ở lại miền Nam sau lệnh ngừng bắn. Sự hiện diện của các cố vấn đó, mặc dù chỉ là sót lại, tượng trưng cho quyền được tiếp tục nâng đỡ chế độ Sài Gòn của Hoa Kỳ. Chấp nhận của Hà Nội về sự hiện diện này báo hiệu Hà Nội tán thành cả quyền hạn ấy – một nhượng bộ trọng yếu khác.¹⁷⁵ Hồi tháng 8 trước đó, Thứ trưởng Ngoại giao Hoàng Văn Tiến còn tuyên bố rằng “lệnh ngừng bắn chỉ có thể được bảo đảm bằng việc rút toàn bộ quân Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam và chấm dứt mọi can thiệp cũng như dính líu từ phía Hoa Kỳ vào Việt Nam, đồng thời chấm dứt mọi hỗ trợ cho chế độ Sài Gòn”.¹⁷⁶ “Vì mục tiêu của Bộ Chính trị Hà Nội kể từ mùa hè năm 1972 là dàn xếp một thỏa thuận mà không gây thêm tổn thất nào cho nỗ lực chiến tranh của họ”, Liên Hằng Nguyễn viết, và các sự kiện tháng 12 năm 1972 và tháng 1 năm 1973 là “sự chứng minh tệ hại cho thấy sự thất bại của mục tiêu ấy”.¹⁷⁷ Đối lại những nhượng bộ này cũng như các nhượng bộ khác nhỏ hơn, Hà Nội đảm bảo được việc lực lượng chiến đấu Hoa Kỳ rút ra khỏi miền Nam trong vòng 60 ngày và việc kết thúc các cuộc tấn công lên miền Bắc. Một khi quân Mỹ rút hết, Hà Nội sẽ giảm bớt sự phụ thuộc của mình vào các đồng minh.¹⁷⁸ Căn cứ vào hành xử gần đây của các đồng minh, việc này đánh dấu một thắng lợi ngoại giao quan trọng, mặc dù là thắng lợi phải trả giá quá đắt khi xét đến các mục tiêu đấu tranh ngoại giao được vạch ra từ đầu trong cuộc Kháng chiến chống Mỹ.¹⁷⁹

Lời kết

Hà Nội công khai ca ngợi Hiệp định Kết thúc Chiến tranh và Lập lại Hòa Bình ở Việt Nam như một “thắng lợi to lớn”.¹⁸⁰ Tuyên bố này đã che giấu một sự âm thầm sâu

¹⁷⁵ Về vòng đàm phán tháng 1, tham khảo Asselin, *Bitter Peace*, 157-166.

¹⁷⁶ “Report by Apostol Kolchev, Ambassador of the PRB in the Democratic Republic of Vietnam: Regarding Information Obtained about the Results of the Secret Talks in Paris”, trang 52.

¹⁷⁷ Nguyen, “Between the Storms”, trang 149-150.

¹⁷⁸ Chứng nào chiến tranh còn tiếp diễn, Việt Nam DCCH “sẽ nhận ra mình ngày càng chịu ơn Trung Quốc vì nguồn viện trợ vật chất và thực phẩm”, các nhà ngoại giao Pháp tại Trung Quốc tường trình vào tháng 5 năm 1972. Tham khảo Beijing to Paris, 13 tháng 5 năm 1972, trang 2, trong Sổ 145, AO:VC, ADF.

¹⁷⁹ Nguyen khẳng định rằng Hà Nội ký thỏa thuận Paris “vì [Hà Nội] tin rằng khối đồng minh Trung-Việt sẽ không thể còn kéo dài”. Tham khảo Nguyen, “Sino-Vietnamese Split”, trang 24.

¹⁸⁰ Đảng lao động Việt Nam, *Lời gọi của Ban chấp hành Trung ương Đảng lao động Việt Nam và Chính phủ* (Hà Nội: Nhà xuất bản Sự thật, 1973), trang 10, 12, 14; *Nhân dân*, 28 tháng 1 năm 1973;

xa đến mức Lê Duẩn lo ngại việc tán dương công khai đối với hiệp định (đồng nghĩa với việc kết thúc cuộc kháng chiến) có thể “tăng sự phẫn chấn trong lòng dân”, “khiến họ quên đi những khó khăn [còn ở phía trước] và cản trở họ nắm bắt đầy đủ tình hình”.¹⁸¹ Trong một cuộc gặp kín với ban biên tập tờ *Nhân Dân* của ĐLĐVN ngày 24 tháng 2 năm 1973, Lê Duẩn bình luận rằng “việc chấm dứt chiến tranh [chống Mỹ] và thắng lợi to lớn đáng lý ra phải đem lại hạnh phúc, nhưng đối với tôi lại không như thế” bởi tình hình ở cả hai nửa Việt Nam còn “rất phức tạp”. “Có những dao động trong chúng ta”, ông nói thêm, ám chỉ mối quan ngại của một số nhân vật trong ĐLĐVN vốn cho rằng Hà Nội nên khước từ giải pháp đàm phán và tiếp tục chiến đấu. “Nếu chúng ta không phát huy tiềm năng của thắng lợi này”, ông lập luận, “tình hình sẽ rất phức tạp” và “sẽ không có thắng lợi” bởi “tình hình sẽ tiến triển khác đi”.¹⁸²

Bí thư thứ nhất Lê Duẩn nhận ra rằng hiệp định hòa bình không đạt được mục đích của đảng cũng như nguyện vọng của chính ông và rằng những điều khoản của nó, nếu được thực thi hoàn chỉnh, có khả năng làm phương hại cuộc cách mạng. Phạm Văn Đồng cũng thừa nhận những hạn chế của hiệp định và của cuộc đấu tranh ngoại giao cũng như cả cuộc kháng chiến nói chung, tuyên bố trước Quốc Hội vào cuối tháng 2 rằng “Hiệp định Paris là một sự xác nhận tình hình thực tế ở miền Nam Việt Nam với sự tồn tại của hai chính quyền, hai lực lượng vũ trang, hai khu vực kiểm soát và ba phái chính trị”.¹⁸³ Theo một đánh giá của đại sứ quán Pháp, “tất cả những nỗ lực được tạo lập trên chiến trường bởi ‘Các Lực lượng Cách mạng’ cũng như bởi các nhà đàm phán Việt Nam DCCH và CPCMLT – được tính vào một phe – nhằm loại trừ Tổng thống Thiệu và phá hủy bộ máy miền Nam Việt Nam đều đã không thành công”. Vì vậy, “cuộc đấu tranh gian nan kéo dài hơn 15 năm” đã “kết thúc đối với Hà Nội” với “sự rút lui của quân Mỹ” và “việc công nhận lực lượng con của nó [hay Mặt trận Giải phóng miền Nam/CPCMLT] là một bên tham gia hiệp định”. “So với các mục tiêu ban đầu”, đánh giá kết luận, “kết quả này có thể xem là hết sức khiêm tốn”.¹⁸⁴

Hiệp định không chỉ là một văn kiện mà Hà Nội ký nhằm đưa quân đội Hoa Kỳ rút ra khỏi Việt Nam; nó có ý nghĩa lớn lao hơn thế. Giống như Hiệp định Geneva 1954, hiệp định năm 1973 là một kết quả cần thiết không mấy dễ chịu,

và Bộ Ngoại giao nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, *Hiệp định về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam* (Hà Nội: Vụ thông tin báo chí, 1973), trang 5.

¹⁸¹ Trích lời Lê Duẩn trong Lưu Đoàn Huỳnh, “Perspective of a Vietnamese Witness”, trang 92.

¹⁸² Những đoạn trích từ đối thoại của Lê Duẩn được lấy từ Lưu Đoàn Huỳnh, “Paris Agreement”, trang 93-94.

¹⁸³ “Le Gouvernement Révolutionnaire Provisoire de la République du Sud-Vietnam vu de Hanoi”, trang 7.

¹⁸⁴ Như trên, trang 6.

xuất phát từ những hạn chế của đấu tranh cách mạng. Các yêu cầu song song phải “bảo vệ thành quả cách mạng” đã đạt được, giữ gìn quan hệ với các đồng minh xã hội chủ nghĩa và duy trì sự ủng hộ quốc tế cho cuộc cách mạng tiếp diễn – tất cả giờ đây xem ra bị đe dọa.¹⁸⁵ Chắc chắn là các vấn đề này có khả năng được cải thiện sau khi quân đội Hoa Kỳ rút hết. Những người Cộng sản Việt Nam đã chấp nhận và nhìn chung tôn trọng Hiệp định Geneva bởi họ nghĩ có thể dùng hiệp định để thực hiện những mục tiêu riêng.¹⁸⁶ Điều tương tự có thể xảy ra với Hiệp định Paris. Trong thời gian trước mắt, hiệp định đã giải quyết được nhiều vấn đề tức thời mà Hà Nội phải đối mặt. Nó cũng đẩy nhanh sự sụp đổ của chế độ Sài Gòn và việc tái thống nhất đất nước vào tháng 4 năm 1975 bằng cách buộc các lực lượng miền Nam Việt Nam phải tự lo liệu và trở nên suy yếu hơn.

Tuy nhiên, Hiệp định Paris cũng tạo ra những thách thức lớn. Quy định trong hiệp định phản ánh những hạn chế của một chiến lược cách mạng vốn bị hệ tư tưởng hạn hẹp áp đặt quá lâu. Hiệp định đã chế nhạo những nghĩa vụ mà giới lãnh đạo tự ấn định đối với cách mạng thế giới vốn đã loại trừ việc đối thoại và thỏa hiệp kể từ khi bắt đầu chiến tranh. Một khi những nghĩa vụ này bị loại bỏ vì chính lợi ích của mình, các lãnh đạo đảng rơi vào vị thế phải thực hiện những gì mà chủ nghĩa thực dụng yêu cầu: đạt thỏa thuận tốt nhất có thể có theo hoàn cảnh nhằm bảo toàn những thắng lợi đã đạt được và cải thiện những triển vọng lâu dài của cách mạng. Theo một báo cáo, xuyên suốt cuộc chiến tranh, Lê Duẩn đã “say sưa” với tham vọng chiếm ưu thế trong mọi phương thức đấu tranh cũng như đáp ứng nhanh chóng các mục tiêu cách mạng.¹⁸⁷ Những hạn chế chông chát về quân sự, chính trị cũng như ngoại giao đã cản trở tham vọng ấy và Hiệp định Paris đã khiến nó tan tành. Hiệp định xác nhận những giá trị của sự linh hoạt, của nghệ - thuật - của - những - điều - có - thể – chính xác là những gì mà Lê Duẩn và cấp dưới của ông đã lên án và trừng phạt với tên gọi “tư tưởng hữu khuynh” trong thời kỳ diễn ra Vụ án chống Đảng 1967-1968.

Việc chấp nhận Hiệp định Paris đã làm suy yếu mức độ khả tín của các lãnh đạo cũng như học thuyết Mác – Lê nin của họ. Vấn đề tái thống nhất quốc gia giờ đây có thể xảy ra chỉ bằng cách thông qua đàm phán với chế độ Sài Gòn trong khuôn khổ hiệp định hoặc tiếp tục đấu tranh vũ trang bất chấp thỏa thuận. Vì phương án đầu tiên có thể vô ích và Sài Gòn ngay lập tức bắt đầu vi phạm thỏa thuận ngừng bắn, các lãnh đạo Việt Nam DCCCH đã lựa chọn phương án thứ hai.

¹⁸⁵ Bài xã luận, *Nhân dân*, 28 tháng 1 năm 1973, trích trong Lưu Đoàn Huynh, “Paris Agreement”, trang 93.

¹⁸⁶ Về vấn đề này, tham khảo Pierre Asselin, “Choosing Peace: Hanoi and the Geneva Agreement on Vietnam, 1954-1955”, *Journal of Cold War Studies*, Quyển 9, Số 2 (Mùa xuân 2007), trang 95-126.

¹⁸⁷ McNamara, Blight và Brigham, *Argument without End*, trang 183.

Trong giai đoạn hỗn loạn tiếp theo, chiến thắng của lực lượng Cộng sản diễn ra nhanh chóng và toàn diện. Nhưng cái giá về mặt chính trị của thắng lợi, cả phương diện trong nước và quốc tế, là không được mong đợi ở Hà Nội – và quá đắt. Để giành thắng lợi, Hà Nội phải vi phạm Hiệp định Paris, một hiệp ước được quốc tế công nhận mà nhờ nó, Kissinger và Lê Đức Thọ đã cùng nhau nhận giải Nobel Hòa bình. Việc không tôn trọng hiệp định, dù Washington đã tôn trọng ít nhất là trong phạm vi không dùng quân tái can thiệp vào cuộc xung đột, đã vô hiệu hóa hình ảnh mà Việt Nam DCCCH từng nuôi dưỡng cho mình suốt hơn một thập kỷ, hình ảnh một nạn nhân bị dồn ép của xâm lược ngoại bang đang một lòng tìm kiếm độc lập dân tộc và hòa bình. Tiền đề mà dựa vào đó Hà Nội công khai đẩy mạnh cuộc cách mạng Việt Nam và cuộc Kháng chiến chống Mỹ - nhằm giải phóng dân tộc thông qua việc đánh bại thế lực xâm lược ngoại bang – đã bị hoài nghi bởi việc nổi lại các hành động thù địch quy mô lớn trong bối cảnh mới.

ĐLĐVN đánh mất sự đồng cảm trong nước khi các hành động thù địch khiến người Việt một lần nữa giết hại người Việt trong cuộc nội chiến mới. Vì thế, Hà Nội nhận lấy vai trò người gây thù chuốc oán, mạnh mẽ theo đuổi những mục tiêu bá quyền – hoặc theo lời của Sophie Quinn-Judge là “một cường quốc bành trướng cố hữu”.¹⁸⁸ Tình thế này khiến các lãnh đạo Trung Quốc phản đối, họ ủng hộ một giai đoạn tạm lắng trước khi Hà Nội tự thúc đẩy việc tái thống nhất đất nước. “Thế giới giờ đây đang trong tình trạng hỗn loạn”, Chu Ân Lai nói với các lãnh đạo ĐLĐVN vào tháng 6 năm 1973. “Giai đoạn sau Hiệp định Paris, các quốc gia Đông Dương cần thời gian nghỉ ngơi và xây dựng lực lượng. Trong vòng 5 đến 10 năm tới”, ông nói thêm, “miền Nam Việt Nam, Lào và Campuchia nên tạo dựng hòa bình, độc lập và thái độ trung lập. Nói tóm lại, chúng ta phải kéo dài thời gian và chuẩn bị cho một cuộc đấu tranh kéo dài”.¹⁸⁹ Quyết định nổi lại chiến sự hầu như tức thời của Hà Nội, thay vì lưu ý đến kế hoạch của Chu, đã góp phần lớn vào sự xuống cấp nhanh chóng của quan hệ Trung-Việt sau đó.

Các lãnh đạo Việt Nam về sau đổ lỗi cho Bắc Kinh vì đã thúc ép họ chấp nhận Hiệp định Paris.¹⁹⁰ Nhưng những hạn chế về chiến lược lẫn chiến thuật trong đấu tranh ngoại giao và quân sự của Hà Nội, kết hợp với những kỳ vọng phi thực tế về sức mạnh của chủ nghĩa quốc tế vô sản lại đóng vai trò lớn hơn. Đặc biệt phải

¹⁸⁸ Christopher E. Goscha, “Vietnam, the Third Indochina War and the Meltdown of Asian Internationalism”, trong Westad và Quinn-Judge, eds., *Third Indochina War*, trang 152-186; William J. Duiker, *Vietnam: Revolution in Transition* (Boulder, CO: NXB Westview, 1995), trang 197-198; và Sophie Quinn-Judge, “Victory on the Battlefield; Isolation in Asia: Vietnam’s Cambodia Decade, 1979-1989”, trong Westad và Quinn-Judge, eds., *Third Indochina War*, trang 207.

¹⁸⁹ “Zhou Enlai and Le Duan, Pham Van Dong and Le Thanh Nghi, Beijing, 5 June 1973”, trong Westad và cộng sự, eds., *77 Conversations*, trang 185.

¹⁹⁰ *Sự thật về quan hệ Việt Nam*, trang 59-60.

kể đến là việc đánh giá thấp quyết tâm giành “hòa bình trong danh dự” của chính phủ Hoa Kỳ cũng như quyết tâm gom góp lợi ích quốc tế cho những bận tâm quốc gia của nhà cầm quyền Trung Quốc và Liên Xô. Sự phản bội rõ ràng của Bắc Kinh trong những giai đoạn cuối chiến tranh quả thật là rõ ràng, tồn tại phần lớn trong tâm trí của người Việt. Mặc dù các lãnh đạo Trung Quốc hy vọng vào giai đoạn 1971-1972 rằng chiến tranh sẽ kết thúc nhanh chóng, sự hỗ trợ của họ cho Việt Nam cũng không thay đổi theo chiều hướng có ý nghĩa nào. “Mặc dù Trung Quốc kín đáo khuyến khích Việt Nam DCCCH hướng đến một kết quả đàm phán thực tế tại Paris”, Luthi nhận xét, Bắc Kinh “vẫn công khai đứng sau chiến lược tối đa hóa thắng lợi của Hà Nội và cam kết cung cấp các nguồn lực rộng lớn về kinh tế và quân sự” để ủng hộ chiến lược ấy.¹⁹¹

Sau khi khởi động cuộc Kháng chiến chống Mỹ, Hà Nội dùng ngoại giao kết hợp với đấu tranh quân sự và chính trị nhằm theo đuổi thắng lợi hoàn toàn. Kết quả không thỏa mãn của chiến lược đó, một chiến lược vốn dựa vào chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa, đã thúc đẩy các lãnh đạo ĐLĐVN từ bỏ chủ nghĩa giáo điều cứng nhắc và trở nên thực tế hơn trong việc ra quyết định. Đáng kể nhất là họ đồng ý mở rộng và đa dạng hóa cuộc đấu tranh ngoại giao thông qua việc chấp nhận đàm phán hòa bình, sau đó là đàm phán thực chất, và cuối cùng là một dàn xếp thỏa hiệp với Hoa Kỳ. Dàn xếp ấy đã thủ tiêu thắng lợi mà họ từng dự tính nhưng bảo toàn được những thành quả đã đạt được và tạo điều kiện cho một thắng lợi nhanh chóng mặc dù phức tạp về sau.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN *NGHIENCUUQUOCTE.NET*

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

¹⁹¹ Luthi, “Beyond Betrayal”, trang 73.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng đạo độc giả quan tâm.

Sau khi dự án hoạt động ổn định, số lượng các bài dịch có chất lượng tăng lên, *Nghiencuuquocte.net* có thể tính tới việc hợp tác với các đối tác để biên soạn các tuyển tập bài dịch theo từng chủ đề nhất định và phát hành dưới dạng sách in hoặc ebook.

Quy trình biên dịch và xuất bản

Ban biên tập chịu trách nhiệm tuyển lựa (và xin phép các nhà xuất bản nếu cần) các bài viết để giao cho các cộng tác viên dịch. Các cộng tác viên cũng có thể chủ động đề xuất lên Ban Biên tập các bài viết mà mình muốn dịch. Sau khi có sự đồng ý của Ban Biên tập, cộng tác viên sẽ tiến hành biên dịch.

Các cộng tác viên hoặc các cá nhân khác nếu đã dịch sẵn một bài viết/ chương sách nào đó cũng có thể gửi đến Ban Biên tập (kèm bản gốc tiếng Anh) để xem xét. Nếu đề tài phù hợp và chất lượng đạt yêu cầu, bài viết có thể được hiệu đính và xuất bản.

Sau khi nhận được bản dịch, Ban Biên tập sẽ kiểm tra bước đầu chất lượng bài dịch. Nếu chất lượng không đạt (ví dụ sai quá nhiều, khó có thể hiệu đính, biên tập được một cách hiệu quả) thì bài dịch sẽ bị từ chối và trả lại người dịch. Trong trường hợp chất lượng thỏa đáng, bài dịch sẽ được chuyển tới các cộng tác viên phù hợp để kiểm định và hiệu đính. Sau khi hiệu đính, Tổng Biên tập sẽ kiểm tra lại lần cuối. Nếu đạt yêu cầu, bài dịch sẽ được xuất bản trên website dự án.

Tổng Biên tập là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn bài dịch, người dịch, người hiệu đính, cũng như việc chuyển hiệu đính và xuất bản các bài viết.

Xuất bản các bài dịch đã được công bố

Ban biên tập hoan nghênh các cộng tác viên đóng góp các bài dịch đã được hiệu đính và xuất bản ở các nơi khác. Trong trường hợp đó, các cộng tác viên đảm bảo việc công bố các bài dịch đó trên *Nghiencuuquocte.net* đã được cho phép bởi các bên liên quan.

Yêu cầu đối với bản dịch

Để được xem xét xuất bản, bản dịch phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Dịch sát và đầy đủ bài viết nguyên gốc. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt mà cộng tác viên muốn bỏ một phần nào đó của bài viết gốc thì phải thông báo và được sự đồng ý của Ban Biên tập.
- Ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, dễ hiểu. Hạn chế tối đa lỗi chính tả.
- Trong trường hợp có các thuật ngữ, đoạn văn người dịch cảm thấy khó hiểu hoặc dịch chưa chuẩn, người dịch cần đánh dấu (highlight) các thuật ngữ, đoạn văn đó để tiện cho việc hiệu đính biên tập.
- Giữ toàn bộ nguồn tài liệu tham khảo như trong bản gốc (footnote, endnote, bibliography). Các footnote, endnote có chứa thông tin bổ sung cần được dịch. Tuy nhiên, để tiện cho việc truy nguồn tài liệu tham khảo của người đọc, người dịch giữ nguyên tiếng Anh (không dịch sang tiếng Việt) các nguồn tài liệu tham khảo của bài viết gốc.
- Bài dịch phải được đánh máy bằng font chữ Unicode, cỡ 12 pt, cách dòng 1,5, file MSWord 2003, 2007, 2010 (không gửi bản pdf).
- Bài dịch phải sử dụng Bìa bài dịch theo mẫu thống nhất. Download template bìa bài dịch tại đây: [Template Bìa bài dịch](#)
- Tên file: Tên người dịch + Tên bài viết gốc bằng tiếng Anh.
- Bài dịch sau khi hoàn thành gửi về địa chỉ: nghiencuuquocte@gmail.com.

Thời hạn hoàn thành bản dịch

Vì đây là một dự án dựa trên sự đóng góp tự nguyện, Ban Biên tập không yêu cầu thời hạn cụ thể đối với việc hoàn thành các bản dịch. Tuy nhiên, Ban Biên tập hi vọng sẽ nhận được bản dịch trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bản gốc được gửi cho người dịch. Thông thường các bản bài gốc tiếng Anh sẽ có độ dài từ 20-35 trang (bao gồm endnote, footnote, bibliography).

Cộng tác với *Nghiencuuquocte.net*

Do đây là một dự án phi lợi nhuận mới ở giai đoạn đầu và chưa có tài trợ nên chúng tôi kêu gọi sự tham gia tình nguyện của các cộng tác viên ở cả hai công đoạn biên dịch và hiệu đính. Nếu bạn quan tâm và muốn trở thành cộng tác viên của dự án, vui lòng điền vào mẫu đơn đăng ký tại: <http://nghiencuuquocte.net/dang-ky-cong-tac/>

Các cộng tác viên đăng ký, tùy vào quyết định của Ban Biên tập, có thể sẽ được đưa vào danh sách cộng tác viên luân hoặc sẽ được gửi một đoạn trích từ một bài báo/chương sách (khoảng 1-2 trang) để dịch thử. Nếu đạt yêu cầu, chúng tôi sẽ đưa các bạn vào danh sách cộng tác viên và sẽ gửi bài cho các bạn biên dịch/ hiệu đính khi có bài phù hợp với chuyên môn của bạn hoặc theo đăng ký chủ động của bạn. Lưu ý: Việc bạn được gửi bài để dịch cũng như việc bạn nộp bài đã dịch không đảm bảo chắc chắn bài dịch của bạn sẽ được hiệu đính, biên tập và xuất bản.

Lợi ích của việc trở thành cộng tác viên của *Nghiencuuquocte.net*:

- Rèn luyện và nâng cao khả năng tiếng Anh, nhất là kỹ năng dịch thuật;
- Mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng học tập và nghiên cứu quốc tế tại Việt Nam;
- Được cấp giấy chứng nhận cộng tác viên (có thể đưa vào hồ sơ xin học bổng, xin việc làm) nếu đóng góp từ 2 bài dịch trở lên.
- Được nhận thù lao trong trường hợp dự án xin được tài trợ hoạt động hoặc bài dịch được sử dụng trong các ấn phẩm phát hành có thu phí.

Bản quyền bài dịch

Bản quyền đối với bản dịch được xuất bản cùng được chia sẻ bởi người dịch, người hiệu đính (nếu phải hiệu đính) và trang *Nghiencuuquocte.net*. Trong trường hợp bản dịch phát sinh doanh thu (ví dụ được đưa vào các giáo trình, tập bài đọc, hoặc các ấn phẩm khác được phát hành có thu phí như sách in hoặc ebook), thì sau khi trừ các chi phí biên soạn, in ấn, phát hành, lợi nhuận thu được sẽ được chia theo tỉ lệ: Người dịch: 40% (hoặc 75% nếu không phải hiệu đính); Người hiệu đính: 35%, trang *Nghiencuuquocte.net*: 25%.

Trang *Nghiencuuquocte.net* chịu mọi phí tổn trong trường hợp phải trả phí cho nhà xuất bản để bài viết được phép dịch sang tiếng Việt.

Đăng tải, phát hành lại bài dịch từ *nghiencuuquocte.net*

Việc đăng tải lại trên cách trang mạng các bài dịch đã công bố trên website dự án phải ghi rõ nguồn và dẫn link tới bài viết gốc trên *nghiencuuquocte.net*.

Trong trường hợp in ấn hoặc sử dụng các bài viết cho mục đích thương mại, các bên liên quan phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của Ban Biên tập *nghiencuuquocte.net*.

Dù nỗ lực tối đa trong nguồn lực cho phép để đảm bảo chất lượng của các bài dịch, *nghiencuuquocte.net* không chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của các bài dịch cũng như những hậu quả có thể phát sinh từ việc trích dẫn, sử dụng lại nội dung của các bài dịch đó dưới bất kỳ hình thức nào.

Miễn trừ trách nhiệm

Trong khi trân trọng sự đóng góp của các cộng tác viên, *Nghiencuuquocte.net* và Ban Biên tập không thể chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tổn thất, thiệt hại về vật chất, tinh thần, thời gian, sức khỏe... có thể xảy ra đối với các cộng tác viên trong quá trình tiến hành cộng tác với dự án.

Liên lạc

Mọi trao đổi xin vui lòng gửi tới: Lê Hồng Hiệp Email: nghiencuuquocte@gmail.com.